



171 砂 9画 サ すな
SA

砂糖
さとう

sugar đường

砂
さな

sand cát

172 塩 13画 エン しお
DIÊM

食鹽
しきえん

table salt muối ăn

塩
しお

salt muối

173 油 8画 ュ あぶら
DU

しょう油
ゆ

soy sauce
nước tương

石油
せきゆ

oil (petroleum) dầu mỏ

灯油
とうゆ

kerosene dầu lửa

油
あぶら

oil dầu, mỡ

174 緑 14画 リョク みどり
LUC

綠茶
りょくちゃ

green tea trà xanh

綠(色)
みどりいろ

green colour màu xanh lá

175 紅 9画 コウ べに
HỒNG

紅茶
こうちゃ

tea hồng trà

口紅
くちべに

lipstick son môi

176 冊 5画 サツ
SÁCH

～冊
さつ

counter for books
(số lượng) cuốn, quyển

冊数
さっそう

the number of books
số cuốn sách

177 個 10画 コ
CÁ

～個
こ

counter of general objects
(số lượng) cái

個数
こすう

the number of items
số lượng (cái)

178 枚 8画 マイ
MAI

～枚
まい

counter for flat objects
(số lượng) tấm, miếng, tờ, mảnh

枚数
まいすう

the number of sheets/copies
số tấm, miếng, tờ, mảnh



I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① 灯油：(a. 料理 b. ヒーターなど) に使う油
- ② 個人：(a. ひとりひとりの b. なくなった) 人
- ③ 口紅：(a. 食品 b. 化粧品) の一つ
- ④ 食塩：料理 (a. を入れる b. に味をつける) もの
- ⑤ 海岸で (a. 砂 b. 粉) 遊びをする。
- ⑥ 80 円の切手を 10 (a. 枚 b. 部) ください。
- ⑦ 1 (a. 個 b. 固) 200 円のりんご
- ⑧ 図書館で本を 2 (a. 本 b. 冊) 借りました。

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|------|-------|--------|--------|-------|
| ⑨ 石油 | 1 とうゆ | 2 しょうゆ | 3 せきゅ | 4 いしゅ |
| ⑩ 砂糖 | 1 さとう | 2 しゃとう | 3 こしょう | 4 こむぎ |
| ⑪ 個人 | 1 ことな | 2 こにん | 3 こびと | 4 こじん |
| ⑫ 緑 | 1 みのり | 2 みどり | 3 みろり | 4 みだり |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|--------|------|------|------|------|
| ⑬ こうちゃ | 1 赤茶 | 2 黒茶 | 3 紅茶 | 4 黄茶 |
| ⑭ あぶら | 1 由 | 2 番 | 3 柚 | 4 油 |
| ⑮ しお | 1 酢 | 2 塩 | 3 酒 | 4 乳 |
| ⑯ ぶすう | 1 冊数 | 2 部数 | 3 枚数 | 4 個数 |

(答えは p.63)

58 ページの答え：	①員(店員・満員)	②教(教育・教室)	③類(書類・種類)	④師(教師・医師)
	⑤夫(夫妻・夫婦)	⑥乗(乗馬・乗車)	⑦石(石油・石けん)	



ご利用ありがとうございます



◆広告◆

ご利用いただきましてありがとうございます。

このメールは○○をご利用のお客様に送信しています。

- ・ 5%割引のお知らせ
- ・ ポイント5倍
- ・ 値下げ商品

お支払い方法は下記をご覧ください。

179 告 7画 コク
CÁO広告
こうこくan advertisement
quảng cáo180 利 7画 リ
LỢI便利(な) convenient
tiện lợi利用
りょう
use sử dụng, tận dụng181 割 12画 わる
われる
CÁT割る
わ
break (something)
đập vỡ, bẻ, chia ra
割れる
わ
be broken/cracked
bị đập vỡ, chia cắt割合
わりあい
a ratio, a percentage
tỷ lệ182 倍 10画 バイ
BỘI～倍
ばい
... times (quantity - e.g. twice as many)
gấp... lần
倍
ばい
= 2倍
gấp đôi, hai183 値 10画 ね
TRỊ値段
ねだん
a price
giá cả
値上げ
ねあ
a price increase
tăng giá⇒ 値下げ
ねさ
a price reduction
hạ giá184 商 11画 ショウ
THƯƠNG商品
じょうひん
goods
hàng hóa商店
じょうてん
a shop
cửa tiệm185 支 4画 シ
CHI支店
してん
a branch (office/store)
cửa hàng chi nhánh
支社
ししゃ
a branch office
văn phòng chi nhánh⇒ 本店
ほんてん
the main branch of a store
cửa tiệm chính186 払 5画 はらう
PHÁT払う
はら
pay, sweep away
trả tiền⇒ 本社
ほんしゃ
the head office
trụ sở chính, công ty mẹ
支払い
しはら
a payment
việc chi trả



れんしゅう

I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① 広告：商品などについての (a. お知らせ b. お断り)
- ② 1割引：10% (a. 高くなる b. 安くなる) こと
- ③ 窓ガラスが (a. 割る b. 割れる)。
- ④ この店の (a. 本店 b. 当店) は東京にある。
- ⑤ 卵とスープは1:3の (a. 割合 b. 材料) にします。
- ⑥ 毎度 (a. ご利用 b. ご使用) ありがとうございます。
- ⑦ (a. お払い b. お支払い) 方法をおえらびください。
- ⑧ その町の観光客は前の年の (a. 3割 b. 3倍) に増加した。

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|-------|---------|--------|---------|--------|
| ⑨ 値下げ | 1 ねさげ | 2 にさげ | 3 ぬさげ | 4 ちさげ |
| ⑩ 商品 | 1 しゅうひん | 2 せいひん | 3 しょうひん | 4 そうひん |
| ⑪ 払う | 1 あらう | 2 わらう | 3 はらう | 4 ひろう |
| ⑫ 倍 | 1 べい | 2 ばい | 3まい | 4 わり |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|--------|------|------|------|------|
| ⑬ べんり | 1 便別 | 2 便判 | 3 便利 | 4 便刑 |
| ⑭ ねだん | 1 階段 | 2 値段 | 3 直段 | 4 相段 |
| ⑮ ししゃ | 1 冬社 | 2 友社 | 3 皮社 | 4 支社 |
| ⑯ こうこく | 1 広各 | 2 広告 | 3 広局 | 4 広格 |

(答えは p.65)

61ページの答え：
 I—①b ②a ③b ④b ⑤a ⑥a ⑦a ⑧b
 II—⑨3 ⑩1 ⑪4 ⑫2 III—⑬3 ⑭4 ⑮2 ⑯2

第4週
3日目

かう

通信販売

つうしんはんばい

Mail-Order Sales
Mua qua mạng



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

米国○○社製

高級スニーカー



税込価格： 5,250 円

(消費税： 250 円)

日本製

新型MP3プレーヤー



税込価格： 9,450 円

(消費税： 450 円)

187	米	6画	ベイ cめ	米国 べいこく the United States of America nước Mỹ	米 ごめ rice gạo
188	級	9画	キュウ CÁP	高級 こうきゅう high class/grade cao cấp	中級 ちゅうきゅう intermediate level trung cấp
189	残	10画	ザン のこる のこす TÀN	残業 さんぎょう overtime work làm tăng ca, làm ngoài giờ	残り のこ the remainder chỗ thừa, còn lại
190	型	9画	かた HÌNH	上級 じょうきゅう advanced level cao cấp (trình độ)	離れる のこ leave, leave behind để lại, chừa lại
191	税	12画	ゼイ THUẾ	大型 おおがた large/jumbo size cỡ lớn	小型 こがた small size cỡ nhỏ
192	込	5画	こむ	新型 しんがた new model loại hình mới, kiểu mới	税金 ぜいきん a tax tiền thuế
193	価	8画	カ GIÁ	消費税 しょうひぜい consumption tax thuế tiêu dùng	混む こもる ←「混む」と書くときもある。
194	格	10画	カク CÁCH	込む こ be congested/crowded tụ lại, đông đúc	税込 せいこみ tax included đã bao gồm thuế
				振り込む こ transfer money to a person's account chuyển khoản	定価 ていか a fixed price giá quy định
				価格 かかく a price giá cả	
				合格 ごうかく pass an exam đỗ đạt, thi đậu	格安 かくやす bargain rẻ, hạ giá



れんしゅう

I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① 米国：(a. イギリス b. アメリカ)
- ② 税込：税金が (a. ふくまれている b. ふくまれていない)
- ③ 合格：試験に (a. 受かる b. 受ける)
- ④ 残業：終わりの時間が過ぎても (a. 授業 b. 仕事) をすること
- ⑤ 道が (a. 組んでいる b. 込んでいる)。
- ⑥ 定価 (a. 現金 b. 1万円) の商品が5千円でお求めになれます。もと
- ⑦ 銀行からお金を (a. 飛び出す b. 振り込む)。
- ⑧ 日本語のクラスは初級、中級、(a. 上級 b. 高級) に分かれています。じょ

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|------|---------|---------|---------|----------|
| ⑨ 米 | 1 まめ | 2 むぎ | 3 こめ | 4 めし |
| ⑩ 税金 | 1 ざいきん | 2 ちょきん | 3 しゃっきん | 4 ぜいきん |
| ⑪ 小型 | 1 こけい | 2 こがた | 3 しょうけい | 4 おがた |
| ⑫ 残業 | 1 さんぎょう | 2 せんぎょう | 3 ざんぎょう | 4 じゅんぎょう |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|----------|-------|-------|-------|-------|
| ⑬ かくやす | 1 各安 | 2 格安 | 3 客安 | 4 額安 |
| ⑭ のこる | 1 戻る | 2 登る | 3 凍る | 4 残る |
| ⑮ ていか | 1 定価 | 2 停過 | 3 定值 | 4 走過 |
| ⑯ しょうひぜい | 1 生費税 | 2 食費税 | 3 消費税 | 4 商費税 |

(答えは p.67)

63ページの答え：
I—①a ②b ③b ④a ⑤a ⑥a ⑦b ⑧b
II—⑨1 ⑩3 ⑪3 ⑫2 III—⑬3 ⑭2 ⑮4 ⑯2



申込書

(記入例)

フリガナ	タナカ	シンイチ
名前	姓 田中	名 信一
年齢	23歳	
性別	(男)・女	
連絡先	住所 東京都〇〇区〇〇 1-2-3	
	電話番号 03-XXXX-XXXX	

195 申	5画 シン もうす	申し込む もうこむ	apply, propose dăng ký	申込書 もうしこみしょ	an application form tờ khai đăng ký
THÂN		申告 しんご	a declaration khai báo, trình báo	申請 しんせい	application xin, đăng ký
196 記	10画 キ KÝ	申す もう	say (humble form) nói (dạng khiêm tôn ngữ của lu)	申し上げる もうあ	say (very humble form) xin nói, thành cầu (dạng rất khiêm tôn ngữ của lu)
		記入 きゆう	entry diễn vào	日記 にっき	a diary, a journal nhật ký
197 例	8画 レイ LỆ	記号 きごう	a sign, a symbol ký hiệu	記事 きじ	an article bài báo, tin tức
		例 れい	an example ví dụ	例えれば たと	for example ví dụ như
198 齡	17画 レイ LINH	年齢 ねんれい	age tuổi tác	高齢 こうれい	old age cao tuổi
199 歲	13画 サイ TUÉ	～歳 さい	... years old ...tuổi	二十歳 にじゅっさい	20 years old 20 tuổi
200 性	8画 セイ TÍNH	性別 せいべつ	sex, gender giới tính	性格 せいがく	personality tính cách
		女性 じょせい	woman phái nữ	男性 だんせい	man phái nam
201 連	10画 レン LIÊN	連休 れんきゅう	consecutive holidays kỳ nghỉ liên tục (dài ngày)	連れて行く つれていく	take someone to ... dẫn đi
		連絡 れんらく	contact, connection liên lạc	連れて来る 連れ来る	bring someone to ... dẫn đến
202 絡	12画 ラク LẠC				



れんしゅう

I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① 連休 : (a. 休日が続いている b. 電車が止まっている) こと
- ② 記入 : (a. 袋に入れる b. 書き入れる) こと
- ③ 祖父は (a. 高齢 b. 多齢) のため、一人で外出できません。
そふ
- ④ 税金を (a. 申告 b. 申込) する。
- ⑤ 犬を散歩に (a. 連れて行く b. 持って行く)。
- ⑥ 彼女はあまり仕事はできないが、(a. 性別 b. 性格) がいい。
かのじょ
- ⑦ 新聞 (a. 記事 b. 記号) を読む。
- ⑧ よろしくお願ひ (a. 申し上げます b. 召し上がります)。

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|--------|----------|--------|-----------|--------|
| ⑨ 例えれば | 1 たたえば | 2 とたえば | 3 たとえば | 4 こたえば |
| ⑩ 申込書 | 1 しんこくしょ | | 2 もうしこみしょ | |
| | 3 めしこみしょ | | 4 しんせいしょ | |
| ⑪ 年齢 | 1 れんれい | 2 れんねい | 3 ねんらい | 4 ねんれい |
| ⑫ 二十歳 | 1 はたち | 2 はつか | 3 はだち | 4 ふつか |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|--------|------|------|------|------|
| ⑬ れんらく | 1 連格 | 2 運格 | 3 連絡 | 4 運絡 |
| ⑭ きごう | 1 信号 | 2 番号 | 3 記号 | 4 暗号 |
| ⑮ にっき | 1 日記 | 2 日時 | 3 日付 | 4 日気 |
| ⑯ だんせい | 1 個性 | 2 女性 | 3 中性 | 4 男性 |

(答えは p.69)

65 ページの答え : I—①b ②a ③a ④b ⑤b ⑥b ⑦b ⑧a
II—⑨3 ⑩4 ⑪2 ⑫3 III—⑬2 ⑭4 ⑮1 ⑯3



- ❖ お届け方法：◎宅配便 ◎メール便
- ❖ 希望お届け時間：◎午前中 ◎13時～17時 ◎17時～20時
(受付後、12時間以内に出荷します。)
- ❖ お支払い方法の指定：◎振込 ◎代金引換 ◎コンビニ支払 ◎クレジットカード

明細
めいさい

商品	数量	金額
○○	¥2,000	1 2,000
△△	¥500	2 1,000
配送料【無料】		0
合計		3,000

203 届 GIỚI	8画 とどける とどく	届ける とどく	deliver gửi đến	届く とどく	arrive (mail) đến, được gửi đến
204 宅 TRẠCH	6画 タク	自宅 jitaku	one's house/home nhà riêng	お宅 tak	house/home (respectful form) nhà (ai đó, kính ngữ)
205 配 PHÓI	10画 ハイ kubāru	宅配 takushí	home delivery giao tận nhà	配送料 haiisouりょう	a delivery charge phí vận chuyển
206 希 HY	7画 キ	配達 haedita	delivery chuyển phát, giao	配る kub	distribute phân phối, phát
		心配 shinbai	anxiety, worry lo lắng		
			a hope hy vọng		
207 望 VỌNG	11画 ボウ võng	希望 kibō	despair, loss of hope thất vọng	失望 shitsubō	失 thất
208 荷 HÀ	10画 カ n	失望 shitsubō	want, hope for trông mong, kỳ vọng	望む no	
209 換 HOÁN	12画 カン ka-einer	入荷 nyūka	receipt (of goods) nhập hàng	出荷 shūka	shipment xuất hàng
		荷物 nomotsu	luggage kiện hàng, hành lý	手荷物 te nomotsu	hand luggage hành lý xách tay
		交換 kōkān	an exchange trao đổi, giao dịch	代金引換 тайkin hikikahane	cash on delivery (phương thức giao dịch)
		乗り換え nobikai	changing trains đổi, chuyển (tàu, xe)	二代引き taiibiki	trả tiền khi nhận hàng
210 額 NGẠCH	18画 ガク	金額 kinagaku	an amount/sum (of money) số tiền	半額 hanagaku	half price nửa giá



れんしゅう

I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① 半額 : (a. 5割合 b. 5割引)
- ② 失望 : (a. がっかり b. びっくり) すること
- ③ 代引き : (a. 代金が値引きされる b. 品物と代金を交換する) こと
- ④ 金額 : (a. 値段 b. 合計)
- ⑤ 空港では (a. 小包 c. 手荷物) 檢査がある。
- ⑥ サイズを (a. 両替 b. 交換) してください。
- ⑦ 商品が (a. 届く b. 届ける)。
- ⑧ 地下鉄に (a. 着替える b. 乗り換える)。

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|------|--------|--------|--------|--------|
| ⑨ 配る | 1 こばる | 2 かばる | 3 くばる | 4 きばる |
| ⑩ 荷物 | 1 にぶつ | 2 かもつ | 3 にもの | 4 にもつ |
| ⑪ 望む | 1 のぞむ | 2 なごむ | 3 ながむ | 4 のどむ |
| ⑫ 配達 | 1 そくたち | 2 そくたつ | 3 はいたち | 4 はいたつ |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|--------|------|------|------|------|
| ⑬ きぼう | 1 予防 | 2 希望 | 3 記号 | 4 飛行 |
| ⑭ しんぱい | 1 真配 | 2 心配 | 3 信配 | 4 気配 |
| ⑮ じたく | 1 御宅 | 2 私宅 | 3 自宅 | 4 小宅 |
| ⑯ こうかん | 1 交換 | 2 引換 | 3 取換 | 4 変換 |

(答えは p.71)

67 ページの答え : I - ①a ②b ③a ④a ⑤a ⑥b ⑦a ⑧a
II - ⑨3 ⑩2 ⑪4 ⑫1 III - ⑬3 ⑭3 ⑮1 ⑯4



不在通知

受取人様

田中 信一 様

3月 4日 12時ごろ みどり社 様
からのお荷物をお届けに参りましたが、
お留守でしたので持ち帰りました。

お預かりしているお荷物の種類

 食品 衣類 書類

再配達をご希望の方はご希望の日と時
間をご記入の上、このハガキをポスト
に入れてください。

___月 ___日 配達希望
午前 午後 17時～

受取人様の電話番号

(自宅・勤め先・携帯)
けいたい

211 在 TAI	6画 ザイ	不在 fūsai	absence	đi vắng	現在 けんさい	present (time)	hiện tại
212 取 THÚ	8画 とる	取る と 受け取る うと	take cầm lấy receive, take nhận lấy		受取人 うけとりにん	a recipient	người nhận
213 預 DỰ	13画 ヨ あず-ける	預金 よきん 預ける あず		a money deposit tiền gửi (ngân hàng)			
214 衣 Y	6画 イ	衣類 いりょう	clothing, garments quần áo		衣服 いふく	clothes, dress	trang phục, y phục
215 参 THAM	8画 サン まい-る	参加 さんか 参る まい	participation tham gia	参考書 さんこうしょ	a reference book	sách tham khảo	
216 達 DAT	12画 タツ	上達じょうだつ ○友達ともだち	participation tham gia go/come (humble form) đi, đến (dạng khiêm tốn ngữ của Kuru) progress, improvement tiến bộ	参考書 さんこうしょ	a reference book	sách tham khảo	
217 勤 CÀN	12画 キン つと-める	通勤 つうきん 勤める つと	a friend bạn bè commuting to work di làm work, be employed làm việc	速達そくたつ	a special delivery	chuyên phát nhanh (bưu phẩm)	
218 帯 ĐỐI	10画 タイ おび	携帯(電話) ほいたい-でんわ 帶 おび	a cell phone, mobile phone điện thoại di động a belt/sash thắt lưng, dai lung	時間帯 じかんたい	a time zone, a time slot	khoảng thời gian	



れんしゅう

I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① 不在：(a. ない b. いない)
- ② 通勤：仕事をする場所 (a. に通う b. を通る) こと
- ③ 携帯電話：(a. 持ち運び b. 折りたたみ) できる電話
- ④ 衣類：(a. 着るもの b. 書いたもの)
- ⑤ この時間 (a. 期 b. 帯) の電車は込みます。
- ⑥ 会社に (a. 働く b. 勤める)。
- ⑦ 日本語が (a. 上手 b. 上達) した。
- ⑧ 電車が (a. 参ります b. 届きます)。

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|-------|--------|--------|--------|--------|
| ⑨ 預金 | 1 ちゃきん | 2 ちょきん | 3 よきん | 4 ゆきん |
| ⑩ 現在 | 1 ぜんざい | 2 けんざい | 3 せんざい | 4 げんざい |
| ⑪ 参加 | 1 さんこう | 2 せんか | 3 さんが | 4 さんか |
| ⑫ 預ける | 1 さずける | 2 あずける | 3 たすける | 4 あつける |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|-------|------|------|------|------|
| ⑬ともだち | 1 友達 | 2 友遠 | 3 友違 | 4 友過 |
| ⑭まいる | 1 配る | 2 取る | 3 参る | 4 座る |
| ⑮おび | 1 衣 | 2 帯 | 3 服 | 4 袋 |
| ⑯とる | 1 通る | 2 最る | 3 割る | 4 取る |

(答えは p.74)

69ページの答え：
 I—①b ②a ③b ④a ⑤b ⑥b ⑦a ⑧b
 II—⑨3 ⑩4 ⑪1 ⑫4 III—⑬2 ⑭2 ⑮3 ⑯1

第4週 かう

7日目 実戦問題

Practice Exercise
Bài tập thực hành



TIẾNG NHẬT

点数

100

制限時間：15分

せいかんじかん

1問5点×20問

もん どん

(答えは別冊 p.2)

べつさつ

問題1 _____のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

1 合格の知らせによろこんだ。

- 1 ごかく 2 あいきやく 3 ごうかく 4 こうかく

2 代金は銀行から振り込みます。

- 1 はりこみ 2 おりこみ 3 ふりこみ 4 ほりこみ

3 田中と申します。

- 1 もよおします 2 もおします 3 まうします 4 もうします

4 中級レベルの日本語の本をさがしています。

- 1 ちゅうきゅう 2 ちょうきゅう 3 じょうきゅう 4 しょうきゅう

5 米国に留学する。

- 1 まいこく 2 めいこく 3 べいこく 4 みいこく

6 携帯電話は便利です。

- 1 びんり 2 べんり 3 ばんり 4 べんに

7 品物が入荷したら、お知らせします。

- 1 にゅうこう 2 にゅうに 3 にゅうこ 4 にゅうか

8 白い砂の上を歩きました。

- 1 しお 2 いし 3 たね 4 すな

9 紅茶にミルクを入れて飲む。

- 1 こうさ 2 ほんちゃ 3 こうちゃ 4 きつさ

10 支社に書類を郵送する。

- 1 ししゃ 2 ちしゃ 3 じしゃ 4 ぎしゃ

問題2 _____のことばを漢字でかくとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

11 バスの料金をはらう。

- 1 去う 2 私う 3 仏う 4 払う

12 たくはいで送る。

- 1 配達 2 宅配 3 心配 4 速達

13 子どもを両親にあずける。

- 1 届ける 2 受ける 3 預ける 4 続ける

14 このへんはみどりが少ない。

- 1 縁 2 錄 3 緑 4 線

問題3 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

15 () 休は旅行に行く予定だ。

- 1 連 2 次 3 来 4 残

16 広()でセールを知る。

- 1 告 2 例 3 記 4 込

17 定()の半額以下で買った。

- 1 割 2 値 3 價 4 達

18 消費()は何パーセントですか。

- 1 税 2 性 3 歳 4 額

19 CDを何()持っていますか。

- 1 冊 2 枚 3 本 4 部

20 大() トラックが事故を起こした。

- 1 形 2 倍 3 型 4 級

クイズ④ 読みはどちら?

Which is the Correct Reading?
Cách đọc nào?

TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

- ① こまかい? 細い糸 ほそい?
- ② まい? 日米 べい?
- ③ ふね? 船便 ふな?
- ④ かく? 四角 かど?
- ⑤ ふ? 夫婦 ふう?

- ⑥ こ? びわ湖 みずうみ?
- ⑦ ゆう? 左右 う?
- ⑧ あま? 雨戸 あめ?
- ⑨ にがい? 苦い くるしい?
- ⑩ なか? 半ば はん?

(答えは p.77)

219	細 TÉ	11画	ほそい こまかい	細い こまかい	fine, thin nhỏ, chi tiết	gầy, thon nhô
220	戸 HỘ	4画	と	戸 戸だな	a door a closet, a cupboard	cửa tủ, chạn bát đĩa
221	湖 HỒ	12画	こ みずうみ	びわ湖 湖	Lake Biwa a lake	hồ biwa hồ
222	船 THUYỀN	11画	セン ふね ふな	風船 船	a balloon a boat/ship	bong bóng thuyền
223	角 GIÁC	7画	カク かど	角度 四角い	an angle square, four-cornered	góc độ vuông vức
224	夫 PHU	4画	フ フウ おっと	夫妻 夫婦	husband and wife a married couple	vợ chồng vợ chồng
225	苦 KHÔ	8画	ク くる-しい にがい	苦勞 苦い	☞ 333 労 bitter	distressful, trying gian khổ, khó khăn
						苦手(な) không thạo, kém, không thích

71ページの答え: I—①b ②a ③a ④a ⑤b ⑥b ⑦b ⑧a

II—⑨3 ⑩4 ⑪4 ⑫2

III—⑬1 ⑭3 ⑮2 ⑯4



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

第5週

かく

Write

Viết

第五週

第5週 かく

1日目 メールを送る

Sending E-mail (Texting)
Gửi E-mail

TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT



226 礼
LỄ

5画 レイ

お礼
ƠI

thanks cảm tạ

227 同
TÝ, TÚ

7画 うかがう

伺う
UAGA

visit, ask (humble form)

hỏi, thăm hỏi (dạng khiêm tốn ngữ của Kiku, Tazuneru)

228 遅
TRÌ

12画 おそい
おくれる

遅刻
CHI CỘC

tardiness trễ giờ

229 失
THÁT

5画 シツ

失礼(な)
SHI REI

slow chậm

遅れる
OKU
be late bị trễ

失礼する
SHI REI
be excused xin phép, xin lỗi

230 汗
HÂN

6画 あせ

汗
AH SE

perspiration, sweat mồ hôi

汗をかく
A SE
perspire, sweat chày/đồ mồ hôi

231 念
NIÊM

8画 ネン

残念(な)
SAN NE N

regret, disappointment
rất tiếc

記念
KI NE N
commemoration
kỷ niệm

232 泪
LỆ

10画 なみだ

涙
NAM DA

tear(s) nước mắt

233 笑
TIÉU

10画 わらう
えむ

笑う
WARA

laugh, smile cười (động từ)

笑い
WARA

laughter cười (danh từ)

笑顔
E GA O

smile, smiling face
nét mặt tươi cười, nụ cười

れんしゅう



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

第五週

I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① 遅刻 : (a. 間に合う ま b. 間に合わない ま)
- ② お礼 : (a. ありがとう b. ごめんなさい) という気持ち
- ③ 失敗 : (a. うまくいく b. うまくいかない) こと
- ④ 「ちょっと、お伺いしますが、駅はどちらでしょう」: (a. 聞きたい b. 会いたい)
- ⑤ (a. 涙 b. 汗) をかく。
- ⑥ 卒業式で (a. 記念 そつぎょうしき b. 記号) 写真をとる。
- ⑦ お先に (a. 失礼です b. 失礼します)。
- ⑧ 出席できなくて (a. 失望 b. 残念) です。

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|-------|--------|--------|--------|--------|
| ⑨ 笑顔 | 1 ねがお | 2 いがお | 3 えがお | 4 ほほえみ |
| ⑩ 伺う | 1 いたがう | 2 うかがう | 3 いかがう | 4 うたがう |
| ⑪ 残念 | 1 ざんねん | 2 だんねん | 3 ざんれん | 4 だんれん |
| ⑫ 遅れる | 1 ちそれる | 2 おそれる | 3 ちくれる | 4 おくれる |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|-------|------|------|------|------|
| ⑬ わらう | 1 習う | 2 洗う | 3 払う | 4 笑う |
| ⑭ おそい | 1 伺い | 2 笑い | 3 遅い | 4 失い |
| ⑮ なみだ | 1 混 | 2 汗 | 3 涙 | 4 湯 |
| ⑯ ちこく | 1 遅刻 | 2 時刻 | 3 予告 | 4 広告 |

(答えは p.79)

74ページの答え : ①ほそい ②べい ③ふな ④かく ⑤ふう ⑥こ ⑦ゆう ⑧あま
⑨にがい ⑩なか



アンケート調査

合っていると思うものに、○をつけてください。

Q. この問題集を、どこで知りましたか。

広告で 学校で 書店で その他()

Q. この問題集は難しいですか。

難しい 普通 簡単だ

この問題集に関する感想を自由に書いてください。

移動中の電車の中などで使っていますが、携帯するのに便利な大きさです。

234 調 DIÉU	15画 チョウ しらべる	調子 chōうし	a tone/way/manner/condition tình trạng	強調 きょうちょう	emphasis, stress nhấn mạnh
235 查 TRA	9画 サ	調べる しらべる	look up something, investigate điều tra, xem xét		
		調査 chōうさ	an investigation/inquiry điều tra, xem xét		
236 移 DI	11画 イ うつ-る うつ-す	移動 いどう	movement, transfer di chuyển	移す うつ	move/shift (something) chuyển (đi)
237 難 NAN	18画 ナン むずかしい	困難(な) こんなん	difficult khó khăn	難問 なんもん	a difficult problem vấn đề khó
238 簡 GIẢN	18画 カン	難しい むずかしい	difficult, delicate khó		
		簡単(な) かんたん	easy đơn giản, dễ dàng		
239 単 DON	9画 タン	單語 tan gô	a word, vocabulary (items) từ	単位 tan vi	a unit/credit đơn vị, tín chỉ
240 感 CÁM	13画 カン	感じる känjiru	feel cảm thấy	感動 kandou	inspiration cảm động
241 想 TUỐNG	13画 ソウ	感想 känsoû	impressions, thoughts cảm tưởng	予想 yôsôう	anticipation, forecast dự đoán

I 正しいほうに○をつけなさい。*カタカナ語の訳は下にあります。

- ① 調子 : (a. ようす b. ぐあい)
- ② 移動 : (a. よく動く b. 位置をかえる) こと
- ③ 感動 : (a. 心が動く b. 体を動かす) こと
- ④ 予想が (a. 困難 b. 残念) だ。
- ⑤ 読んだ本の (a. 感想 b. 予想) 文を書く。
- ⑥ (a. 難問 b. 正門) にチャレンジする*。
- ⑦ 重要なところを (a. 強調 b. 強力) する。
- ⑧ 卒業に必要な (a. 単語 b. 単位) を取る。
そつぎょう

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|-------|--------|--------|--------|--------|
| ⑨ 調べる | 1 くらべる | 2 しらべる | 3 えらべる | 4 ちらべる |
| ⑩ 調査 | 1 しんさ | 2 ちゅうさ | 3 けんさ | 4 ちょうさ |
| ⑪ 困難 | 1 かんなん | 2 くんなん | 3 こんなん | 4 くなん |
| ⑫ 予想 | 1 よこく | 2 よしょう | 3 よしん | 4 よそう |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| ⑬ かんたん | 1 問単 | 2 簡単 | 3 聞單 | 4 開單 |
| ⑭ むずかしい | 1 離しい | 2 勤しい | 3 雜しい | 4 難しい |
| ⑮ うつす | 1 移す | 2 差す | 3 消す | 4 渡す |
| ⑯ かんじる | 1 演じる | 2 感じる | 3 混じる | 4 動じる |

(答えは p.81)

カタカナも
おぼえる?

チャレンジする challenge thử thách, thử sức

77 ページの答え: I—①b ②a ③b ④a ⑤b ⑥a ⑦b ⑧b

II—⑨3 ⑩2 ⑪1 ⑫4 III—⑬4 ⑭3 ⑮3 ⑯1



練習問題

(1) 最も適当なものを選んで、()に記号を書き入れなさい。

おいしいかどうか()みる。

ア.たべ イ.たべる ウ.たべて エ.たべた

(2) 次の下線部の間違いを直しなさい。



242 練 14画 レン
LUYỄN

練習
れんしゅう

practice, training luyện tập

243 最 12画 サイ
モットモ
TỐI

最近
さいきん

recently gần đây

最初
さいじょ

the first/beginning
đầu tiên, ban đầu

278 初

244 適 14画 テキ
THÍCH

適当(な)
てきどう

appropriate, reasonable
thích đáng, phù hợp

快適(な)
かいáng

most nhất, hơn hết
comfortable
dễ chịu, thoải mái, vui vẻ

245 選 15画 セン
えらぶ
TUYỂN

選挙
せんきょ

an election
bầu cử, tuyển cử

選手
せんしゅ

a player, an athlete
vận động viên, tuyển thủ

246 違 13画 ちがう
ちがえる
DI

違う
ちが

different, wrong
khác, sai

間違う
まちがう

make a mistake
sai, nhầm lẫn

247 直 8画 チョク
なおる
なおす
TRỰC

直線
ちょくせん

a straight line đường thẳng

直接
ちょくせつ

direct(ly) trực tiếp

248 復 12画 フク
PHỤC

復習
ふくいく

a review ôn bài, ôn tập

直す
なお

fix chinh sửa

249 辞 13画 ジ
やめる
TỪ

辞書
じしょ

a dictionary từ điển

往復
おうふく

a round trip
(vé) hai chiều, khứ hồi

250 宿 11画 シュク
やど
TƯỚC

宿題
しゅくだい

a homework bài tập về nhà

下宿
げしゆ

lodgings nhà thuê, chỗ ở trọ



れんしゅう

I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① 直線：(a. まっすぐな b. まがった) 線
- ② 復習：(a. 習っていないこと b. 習ったこと) を勉強すること
- ③ 快適：とても (a. 気分がいい b. 速い) こと
- ④ 最近：(a. このごろ b. 近い場所)
- ⑤ 回復：天気や病気などが (a. よくなる b. また悪くなる) こと
- ⑥ 往復：(a. 上りと下り b. 行きと帰り)
- ⑦ (a. 選手 b. 選挙) で新しい市長を選ぶ。
- ⑧ 知り合いの家に (a. 下宿 b. 宿題) する。

II 正しい読みに○をつけなさい。

⑨ 宿	1 いど	2 まど	3 かど	4 やど
⑩ 最も	1 もっとも	2 さいも	3 まっとも	4 とても
⑪ 選ぶ	1 あそぶ	2 とぶ	3 えらぶ	4 よぶ
⑫ 往復	1 しゅふく	2 じゅうふく	3 おうふく	4 ちょうふく

III 正しい漢字に○をつけなさい。

⑬ まちがえる	1 聞違える	2 間違える	3 寝違える	4 見違える
⑭ やめる	1 留める	2 勤める	3 停める	4 辞める
⑮ なおる	1 配る	2 直る	3 割る	4 凍る
⑯ れんしゅう	1 練習	2 予習	3 学習	4 復習

(答えは p.83)

79ページの答え： I—①b ②b ③a ④a ⑤a ⑥a ⑦a ⑧b
II—⑨2 ⑩4 ⑪3 ⑫4 III—⑬2 ⑭4 ⑮1 ⑯2



ん	夜	は	ま	千	ぼく	結	昨日
で	、	と	し	を	は	婚	は
し	な	て	た	し	お	式	友
た	か	も	き	、	祝	で	達
.	なか	楽	れ	、	い	し	の
	なか	し	い	、	の	た	田
	寝	か	で	一	ス	し	中
	ら	つ	し	曲	ピ	た	君
	れ	た	た	歌	ー	。	の
	ま	の	で	い			君
	せ	で	、				の



251 昨 TAC	9画 サク	昨日 さくじつ yesterday	昨夜 さくや last night
252 君 QUÂN	7画 ケン きみ	○○君 くん 君 きみ 君 きみ you bạn	või või või või või või honorific appended to names of males younger than oneself chú (em), cậu (em) (gọi người nam nhỏ tuổi hơn)
253 結 KÉT	12画 ケツ むす-ぶ	結構(な) けっこう 結構 けっこう 結構 けっこう splendid, nice kha khá, tốt, đẹp	結構です けっこう 「いいえ、結構です」 No, thank you. không, cảm ơn (khi từ chối)
254 婚 HÔN	11画 コン	結婚 けっこん 結婚 けっこん 結婚 けっこん a marriage kết hôn	tie, connect, conclude nối, buộc, kết a honeymoon shin kinni ryōkō di chơi tuần trăng mật
255 祝 CHÚC	9画 シュク いわ-う	祝日 しゃくじつ 祝日 しゃくじつ 祝日 しゃくじつ an engagement hôn ước, đính hôn	お祝い いわ celebration, congratulation (lời, quà) chúc mừng
256 曲 KHÚC	6画 キョク まがる まげる	曲 きょく 曲 きょく 曲 きょく a piece of music khúc nhạc	曲線 きょくせん a curved line đường cong
257 奥 ÁO	12画 おく	奥さん おくさん 奥さん おくさん 奥さん おくさん another person's wife vợ (người khác)	曲げる ま bend, twist ... uốn, bẻ (cong) 奥 おく inner recesses trong góc, bè sâu
258 寝 TÂM	13画 ねる	寝る ね 寝る ね 寝る ね sleep ngủ 寝坊 ねぼう late riser, sleepyhead ngủ nướng, ngủ dậy trễ	



れんしゅう

I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① 寝坊：(a. 寝ている赤ちゃん b. 起きる時間に起きないこと)
- ② 婚約：(a. 結婚の約束 b. 結婚式場の予約)
- ③ この (a. 曲 b. 局) を聞くと国を思い出す。
- ④ (スーパーのレジで) 「袋は (a. 無断 b. 結構) です。」
- ⑤ 使わないものを押し入れの (a. 辺 b. 奥) にしまう。
- ⑥ つぎの信号を右に (a. 曲げて b. 曲がって) ください。
- ⑦ 行くかどうかまったくよったが、(a. 結局 b. 広告) 行かなかった。
- ⑧ 明日は (a. 土日 b. 祝日) です。

第五週

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|------|--------|-------|--------|--------|
| ⑨ 昨夜 | 1 さくばん | 2 さくよ | 3 さくじつ | 4 さくや |
| ⑩ 昼寝 | 1 うたたね | 2 あさね | 3 ひるね | 4 よるね |
| ⑪ 結婚 | 1 けっこん | 2 けこん | 3 けっかん | 4 けんこん |
| ⑫ 昨日 | 1 きょう | 2 きのう | 3 きよねん | 4 おどとい |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|--------|-------|--------|-------|--------|
| ⑬ きみ | 1 君 | 2 式 | 3 友 | 4 婦 |
| ⑭ おくさん | 1 姉さん | 2 妻さん | 3 夫さん | 4 奥さん |
| ⑮ むすぶ | 1 練ぶ | 2 婚ぶ | 3 結ぶ | 4 笑ぶ |
| ⑯ おいわい | 1 お使い | 2 お見舞い | 3 お祝い | 4 お手洗い |

(答えは p.85)

81 ページの答え：
I—①a ②b ③a ④a ⑤a ⑥b ⑦b ⑧a
II—⑨4 ⑩1 ⑪3 ⑫3 III—⑬2 ⑭4 ⑮2 ⑯1

5日目 問診票 — 歯科で

もんしんひょう

Dental Examination Sheet

Tờ khai bệnh sĩ – Tại khoa nha

TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

どうしましたか？

- 痛い
- 热いものや冷たいものがしみる
- 虫歯を治したい
- クリーニング（歯についた汚れをとりたい）
- ホワイトニング（歯を白くしたい）
- 歯並びをよくしたい
- その他、気になること _____

259 痛 12画 ツウ
THÔNG頭痛 すう
a headache腹痛 ふくつう
a stomachache260 热 15画 ネツ
NHIỆT痛い いた
sore, painful熱 ねつ
heat, fever熱い あつ
hot熱心(な) ねっしん
enthusiastic, zealous261 虫 6画 むし
TRÙNG虫 むし
an insect262 齒 12画 シは
XI歯科 しのか
dentistry歯 は
teeth263 治 8画 ジチ
TRỊ歯医者 はいしゃ
a dentist

răng

政治 せいじ
politics, government虫歯 むしば
a decayed tooth

chính trị

321 政

răng sâú

264 汚 6画 きたない
Ô政治 せいじ
politics, government治療 ちりょう
a treatment治る なお
heal (up), be cured

chữa bệnh

được chữa lành, khỏi

chữa trị

汚い きたな
dirty

cure

汚れる よこ
become dirty

chữa trị

並ぶ なら
stand in a line

line up, set up

xếp hàng

xếp (thành) hàng, sắp xếp

265 並 8画 ならぶ
TỊNH並べる ならべる
the alignment of your teeth

並べる

hàng răng, sự sắp xếp của răng

nàra

266 他 5画 タ
THA他の た
other

その他

nàra

besides, the others

ngoài ra



れんしゅう

I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① 腹痛：(a. あたま b. おなか) が痛いこと
- ② 治療：病気やけがを (a. たすける b. なおす) こと
- ③ 将来は (a. 歯科 b. 歯医者) になりたい。
しょうらい
- ④ (a. 汚れ b. 汚い) をとる。
- ⑤ 店の前に呂物を (a. 並ぶ b. 並べる)。
- ⑥ (a. 热心 b. 関心) に勉強する。
- ⑦ 間違えた字を (a. 直す b. 治す)。
- ⑧ (a. 暑い b. 热い) お茶

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|-------|--------|-------|--------|--------|
| ⑨ 热 | 1 れつ | 2 ねつ | 3 なつ | 4 らつ |
| ⑩ 歯科 | 1 はか | 2 いか | 3 しか | 4 ちか |
| ⑪ 汚れる | 1 おごれる | 2 おれる | 3 きたれる | 4 よごれる |
| ⑫ 热い | 1 ねつい | 2 なつい | 3 あつい | 4 れつい |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|--------|-------|-------|-------|-------|
| ⑬ むし | 1 史 | 2 虫 | 3 戸 | 4 申 |
| ⑭ ならべる | 1 並べる | 2 調べる | 3 飛べる | 4 呼べる |
| ⑮ た | 1 外 | 2 地 | 3 池 | 4 他 |
| ⑯ きたない | 1 汚い | 2 痛い | 3 清い | 4 厚い |

(答えは p.87)

83ページの答え：
I—①b ②a ③a ④b ⑤b ⑥b ⑦a ⑧b
II—⑨4 ⑩3 ⑪1 ⑫2 III—⑬1 ⑭4 ⑮3 ⑯3



問診票

身長 ____ cm 体重 ____ kg

お酒を 飲む(1日に _____ ぐらい) 飲まないタバコを 吸う(1日に ___ 本ぐらい) 吸わない 食欲がない 眠れない 疲れやすい 息切れがしたり、呼吸が困難になることがある

267	身 THÂN	7画	シン み	身長 しんちょう	height chiều cao	独身(の) độc thân	single, unmarried độc thân
268	酒 TÚU	10画	シユ さけ さか	日本酒 にほんしゅ	social status thân phận, địa vị xã hội	刺身 さしみ	sashimi (sliced raw fish) món cá sống
				お酒 さけ	sake rượu nhật	料理酒 りょうりしゅ	cooking sake rượu đê nấu ăn
269	吸 HÁP	6画	キュウ す-う	呼吸 こきゅう	alcohol, liquor ruou	●酒屋 さかや	a liquor store quán rượu
				吸う す	breathing, respiration hô hấp		
270	欲 DỤC	11画	ヨク ほ-しい	食欲 しょくよく	breathe, inhale hít (vào), hút	意欲 いよく	a will, eagerness, motivation ý muốn, tham vọng
271	眠 MIÊN	10画	ミン ねむ-い ねむ-る	睡眠 すいみん	appetite thèm ăn, muốn ăn		
				眠い ねむ	want muốn		
272	疲 BÌ	10画	つか-れる	疲れる つか	sleepy buồn ngủ	眠る ねむ	sleep ngủ
					get tired, become exhausted mệt mỏi		
273	息 TÚC	10画	いき	息 いき	a sleep giấc ngủ		
				⑧息子 むすこ	sleepy buồn ngủ		
274	呼 HỒ	8画	コ よ-ぶ	呼吸 こきゅう	get tired, become exhausted mệt mỏi	息切れ いきき	shortness of breath đứt hơi, hụt hơi
				呼ぶ よぶ	call gọi, kêu		

れんしゅう



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① 意欲 : (a. 生意気 b. やる気)
- ② 呼吸 : (a. 息をする b. 息が切れる) こと
- ③ 息子 : (a. 男 b. 女) の こども
- ④ 独身 : (a. 結婚している b. 結婚していない)
- ⑤ 睡眠 : (a. 寝る b. 眠れない) こと
- ⑥ 身長 : (a. 体の重さ b. せの高さ)
- ⑦ たばこを (a. 扱う b. 吸う)。
- ⑧ 救急車を (a. 呼ぶ b. 飛ぶ)。

第五週

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|-------|-------|--------|-------|--------|
| ⑨ 息子 | 1 むすこ | 2 むすめ | 3 おい | 4 めい |
| ⑩ 酒屋 | 1 さかば | 2 さけや | 3 さかや | 4 さてん |
| ⑪ 身分 | 1 みわけ | 2 しんぶん | 3 みぶん | 4 しんわけ |
| ⑫ 欲しい | 1 おしい | 2 ほしい | 3 はしい | 4 よくしい |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|--------|-------|-------|-------|-------|
| ⑬ さしみ | 1 鮮魚 | 2 生魚 | 3 刺身 | 4 赤身 |
| ⑭ つかれる | 1 療れる | 2 病れる | 3 痛れる | 4 疲れる |
| ⑮ ねむい | 1 眠い | 2 寢い | 3 睡い | 4 服い |
| ⑯ いき | 1 呼 | 2 鼻 | 3 吸 | 4 息 |

(答えは p.90)

85 ページの答え : I - ①b ②b ③b ④a ⑤b ⑥a ⑦a ⑧b
II - ⑨2 ⑩3 ⑪4 ⑫3 III - ⑬2 ⑭1 ⑮4 ⑯1

第5週 かく

7日目 実戦問題

Practice Exercise
Bài tập thực hành

TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT
/100

問題1 のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

1 結婚式に出られなくて残念です。

- 1 だんねん 2 きねん 3 ざんねん 4 むねん

2 写真をとりますよ。笑って。

- 1 あらって 2 いわって 3 はらって 4 わらって

3 車をあちらに移動させてください。

- 1 じどう 2 はどう 3 いどう 4 たどう

4 お返事が遅れて、すみません。

- 1 おくれて 2 おそれて 3 あきれて 4 つかれて

5 山田君は会社を辞めたそうです。

- 1 なめた 2 とめた 3 ほめた 4 やめた

6 くつのひもを結ぶ。

- 1 むすぶ 2 もすぶ 3 みすぶ 4 ゆすぶ

7 おじいさんは山の奥に住んでいます。

- 1 そく 2 ろく 3 おく 4 まく

8 政治の話は難しい。

- 1 せいじ 2 せいち 3 しょうち 4 しょうじ

9 息子から手紙が來た。

- 1 むつこ 2 もすこ 3 むすこ 4 もつこ

10 日本酒は米からできています。

- 1 にほんちょ 2 にほんちゅ 3 にほんじゅ 4 にほんしゅ



問題2 ____のことばを漢字でかくとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

11 おれいのはがきを書いた。

- 1 お札 2 お札 3 お机 4 お杯

12 いつうかがえばよろしいでしょうか。

- 1 司えば 2 伺えば 3 何えば 4 向えば

13 ことばの意味をしらべる。

- 1 呼べる 2 並べる 3 選べる 4 調べる

14 タオルであせをふく。

- 1 息 2 汗 3 涙 4 汁

問題3 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

15 まず()初に材料を細かく切ります。

- 1 再 2 先 3 際 4 最

16 天気は回()に向かっています。

- 1 服 2 復 3 福 4 腹

17 ()年はたいへんお世話になりました。

- 1 次 2 毎 3 各 4 昨

18 会社へ戻らずに()接、帰宅します。

- 1 直 2 間 3 真 4 正

19 頭()薬を買う。

- 1 通 2 痛 3 痘 4 療

20 食()がない。

- 1 色 2 浴 3 気 4 欲



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

第6週

よむ

Read

Đọc

第六週



明日、県内はたいていのところで晴れますが、
北部では雲が広がり、雨が降るところもあるでしょう。
強い風が吹きますが、気温は今日と同じぐらいで
暖かい一日となるでしょう。



9時5分ごろ、東北地方で強い地震がありました。津波の心配はありません。

281 報 12画 ホウ
BÁO

予報
よほう

報告
ほうこく

282 晴 12画 は-れる
THÀNH

晴れる
は

晴れ
は

283 雲 12画 くも
VÂN

雲
くも

clouds

fine weather
quang đãng, đẹp trời

284 吹 7画 フー-く
XUY, XÚY

吹く
ふ

blow

thổi

285 暖 13画 ダン
NOÀN

暖房
だんぼう

a heater

máy sưởi

暖かい
あたたかい

warm

âm áp

286 雪 11画 ゆき
TUYẾT

雪
ゆき

snow, a snowfall

tuyết

287 震 15画 シン
CHÂN

地震
じしん

an earthquake

động đất

seismic intensity

cường độ động đất

288 波 8画 ハ
BA

電波
でんぱ

a radio wave

sóng (diện thoại...)

波
なみ

a wave

sóng biển

津波
tsunami

sóng thần

れんしゅう



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

I 正しいほうに○をつけなさい。*カタカナ語の訳は下にあります。

- ① 暖房：(a. ヒーター* b. クーラー*)
- ② 震度：地震の (a. 深さ b. 強さ)
- ③ 報告：(a. レポート* b. ポスター*)
- ④ どちらが勝つか (a. 予報 b. 予想) する。
- ⑤ 風が (a. 付く b. 吹く)。
- ⑥ 地震による (a. 津波 b. 電波) の心配はありません。
- ⑦ 天気 (a. 予報 b. 予定)
- ⑧ (a. 雲 b. 雪) が降る。

第六週

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|------|-------|-------|-------|-------|
| ⑨ 波 | 1 あみ | 2 なみ | 3 まみ | 4 のみ |
| ⑩ 雲 | 1 しも | 2 ゆき | 3 くも | 4 ひょう |
| ⑪ 吹く | 1 つく | 2 すく | 3 ふく | 4 ひく |
| ⑫ 地震 | 1 ちしん | 2 じちん | 3 しじん | 4 じしん |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| ⑬ でんぱ | 1 電波 | 2 電飛 | 3 電報 | 4 電流 |
| ⑭ はれる | 1 情れる | 2 清れる | 3 晴れる | 4 精れる |
| ⑮ あたたかい | 1 緩かい | 2 援かい | 3 暖かい | 4 暖かい |
| ⑯ ほうこく | 1 報告 | 2 広告 | 3 申告 | 4 警告 |

(答えは p.95)



カタカナも
おぼえる？

ヒーター heater máy sưởi
レポート report báo cáo

クーラー air conditioner, cooler máy lạnh
ポスター poster áp phích

90ページの答え： ① a、b ② b、c、a ③ a、b ④ b、a ⑤ a、b ⑥ a、b ⑦ a、b

第6週

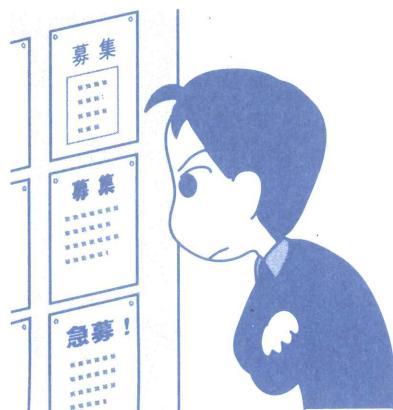
よむ

2日目

求人広告

きゅうじんこうごく

A Help-Wanted Ad
Quảng cáo tuyển dụng



募集

職種・内容: 技術者(ソフトウェアの開発) 3名
一般事務員 2名

連絡先: ABC 社 人事部人事課

Tel. 03-XXXX-XXXX

289 求 CẦU	7画 キュウ もと-める	要求 yōukyū đề nghị, yêu cầu	求人 きゅうじん 'Help Wanted' tim người
290 募 MỌ	12画 ボ	請求書 seiikiusho phiếu yêu cầu thanh toán	求める もと demand, request tìm kiếm, đòi hỏi
291 職 CHỨC	18画 ショク	職場 shokiba a workplace nơi làm việc	職業 shokugyou an occupation, profession nghề nghiệp
292 容 DUNG	10画 ヨウ	転職 tenshoku a change of job đổi công việc	職員 shokujin employees viên chức
293 技 KỸ	7画 ギ	美容院 bijouyouin a hairdresser's tiệm trang điểm, mỹ viện	内容 naiyou contents, substance nội dung
294 般 BẢN, BÁN	10画 ハン	技術 gijutsu technique, technology kĩ thuật	技術者 gijutsusha a technician kỹ thuật viên
295 務 VỤ	11画 ム	一般 iippban the general/average thông thường, chung	一般に iippban in general một cách thông thường, chung
課 KHOA	15画 力	事務 jimu office work công việc văn phòng	公務員 kōmūjin a civil servant, government employee công chức
		事務所 jimusho an office văn phòng	稅務署 seimusho tax office sở thuế
		第1課 daishi kō Lesson one bài học 1	課長 kaichō a section chief trưởng ban

れんしゅう



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

I 正しいほうに○をつけなさい。*カタカナ語の訳は下にあります。

- ① 技術者 : (a. アーティスト* b. エンジニア*)
- ② 転職 : (a. 仕事を変える b. 会社をやめる) こと
- ③ 請求書 : 代金を (a. 払う前 b. 払った後) にもらうもの
- ④ 事務所 : (a. オフィス* b. インフォメーション*)
- ⑤ アルバイトを (a. 要求 b. 募集) する。
- ⑥ 父は (a. 求人 b. 公務員) です。
- ⑦ やる気のある人を (a. 求めて b. 願って) います。
- ⑧ 彼とは (a. 職業 b. 職場) で知り合いました。
かれ

II 正しい読みに○をつけなさい。

第六週

- | | | | | |
|-------|---------|----------|----------|---------|
| ⑨ 要求 | 1 そうきゅう | 2 せいきゅう | 3 しょうきゅう | 4 ようきゅう |
| ⑩ 求める | 1 まとめる | 2 もとめる | 3 みとめる | 4 むとめる |
| ⑪ 税務署 | 1 ぜいむしょ | 2 じょうむしょ | 3 ぞうむしょ | 4 ざいむしょ |
| ⑫ 求人 | 1 ゆうじん | 2 きょうじん | 3 ようじん | 4 きゅうじん |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|---------|-------|------|-------|------|
| ⑬ かちょう | 1 社長 | 2 部長 | 3 課長 | 4 会長 |
| ⑭ びょういん | 1 理容院 | 2 病院 | 3 美容院 | 4 両院 |
| ⑮ ないよう | 1 代用 | 2 必要 | 3 無用 | 4 内容 |
| ⑯ いっぽん | 1 一船 | 2 一般 | 3 一投 | 4 一沿 |

(答えは p.97)



カタカナも アーティスト an artist nghệ sĩ エンジニア an engineer kỹ sư
おぼえる? オフィス an office văn phòng インフォメーション information desk quầy thông tin

93 ページの答え : I - ①a ②b ③a ④b ⑤b ⑥a ⑦a ⑧b

II - ⑨2 ⑩3 ⑪3 ⑫4 III - ⑬1 ⑭3 ⑮4 ⑯1



少年野球大会 ファルコンズ優勝！

少年野球大会の決勝は5対3でファルコンズが勝った。

勝ったファルコンズの選手たちは初優勝に喜びの涙を
流した。



負けたウイングス山下投手の話
「今回の結果は残念でしたが、
また今度、がんばります。」

297 球 11画 キュウ
CẦU

地球
ちきゅう
the earth

野球
やきゅう
baseball

298 決 7画 ケツ
QUYẾT

電球
でんきゅう
a light bulb

決定
けってい
a decision

299 勝 12画 ショウ
THẮNG

決して
けつ
by no means

決まる
けつまる
be decided

300 対 7画 タイ
ĐỐI

きめる
き-まる
decide (something)

決勝
けっしう
the finals

301 流 10画 ながれる
LUU

優勝
ゆうしょう
a victory, championship

反対
はんたい
the opposite

302 負 9画 フ
PHU

doat giải nhất, vô địch

phản đối ☞ 336 反

303 投 7画 トウ
DẤU

勝つ
か
win

flow
chảy, nước chảy

304 果 8画 力
QUÀ

1対2
たい
(a score of) one to two

let (water, etc.) flow
làm cho chảy, thả trôi

勝負
しょうぶ
a match/contest/game

thắng thua, trận thi đấu

負ける
ま
lose

投手
とうしゅ
(baseball) pitcher

người ném bóng (bóng chày)

投げる
な
throw

ném

結果
けっか
a result

kết quả

6果物
くだもの
fruit



I 正しいほうに○をつけなさい。*カタカナ語の訳は下にあります。

- ① 投手：(a. ピッチャー* b. バッター*)
- ② 勝負：勝ち負けを (a. 決める b. 決めない) こと
- ③ 家族は留学に (a. 反対 b. 禁止) した。
- ④ (a. 野球 b. 電球) を新しいのと交換する。
- ⑤ 涙を (a. 流す b. 流れる)。
- ⑥ お世話になったことは (a. 決して b. 失して) 忘れません。わす
- ⑦ 試合は (a. 3比3 b. 3対3) の同点だ。
- ⑧ 美人コンテスト*でミス日本が (a. 決勝 b. 決定) した。

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|-------|--------|--------|--------|--------|
| ⑨ 地球 | 1 ちきょう | 2 じきゅう | 3 ちきゅう | 4 ちくう |
| ⑩ 反対 | 1 はんたい | 2 はんだい | 3 はんてい | 4 はんでい |
| ⑪ 投げる | 1 まげる | 2 なげる | 3 にげる | 4 もげる |
| ⑫ 勝つ | 1 うつ | 2 たつ | 3 かつ | 4 けつ |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| ⑬ ゆうしょう | 1 先勝 | 2 決勝 | 3 全勝 | 4 優勝 |
| ⑭ けっか | 1 結束 | 2 経過 | 3 結果 | 4 結構 |
| ⑮ くだもの | 1 果物 | 2 果実 | 3 子供 | 4 荷物 |
| ⑯ まける | 1 預ける | 2 化ける | 3 向ける | 4 負ける |

(答えは p.99)



カタカナも
おぼえる？

ピッチャー (baseball) pitcher
người ném bóng (bóng chày)
コンテスト contest cuộc thi

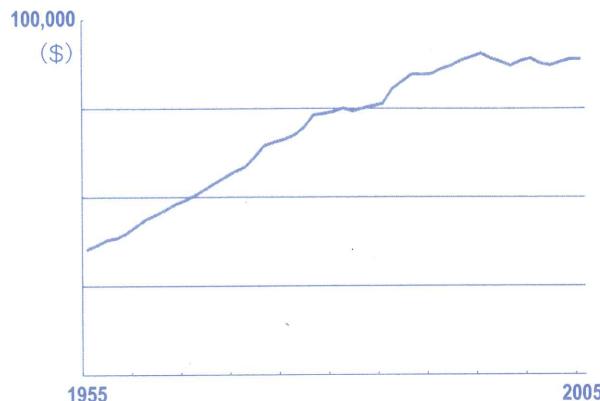
バッター (baseball) batter người đập bóng

95 ページの答え： I—①b ②a ③a ④a ⑤b ⑥b ⑦a ⑧b

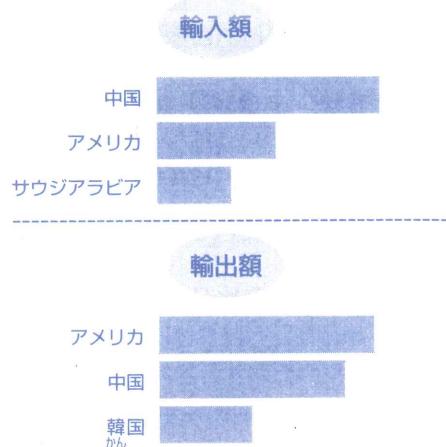
II—⑨4 ⑩2 ⑪1 ⑫4 III—⑬3 ⑭3 ⑮4 ⑯2



戦後日本の経済成長(一人あたり GDP)



日本の主な貿易相手国と輸出入額



305 戰 CHIÉN	13画 セン たたかう	戦後 sen go a postwar period sau chiến tranh	戰争 sen no	war chiến tranh
306 經 KINH	11画 ケイ KINH	經驗 kei iken an experience kinh nghiệm	經營 kei iei	management kinh doanh
307 濟 TÉ	11画 サイ su-mu	經濟 kei i-ai economy kinh tế		
308 成 THÀNH	6画 セイ THÀNH	濟むす be finished/over xong, kết thúc	成長せいちょう growth trưởng thành	完成かんせい completion hoàn thành
309 貿 MĀU	12画 ポウ MĀU	貿易ぼうえき (foreign) trade mậu dịch, ngoại thương		
310 易 DỊCH	8画 エキ やさ-しい	貿易ぼうえき (foreign) trade mậu dịch, ngoại thương	易しいやさ easy, plain, simple dễ dàng	
311 輸 THẦU	16画 ユ THẦU	輸出ゆしき exportation xuất khẩu	輸入ゆりゅう importation nhập khẩu	
312 相 TƯƠNG, TƯỚNG	9画 ソウ ショウ あい	輸送ゆそう transportation vận tải	相談そうたん consultation bàn bạc, hội đàm	首相しゅしょう prime minister thủ tướng
			相手あいて an opponent, a competitor đối phương, đối thủ, đối tác	



I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① 外国と物の売り買いをすること：(a. 戦争 b. 貿易)
- ② 建物が (a. 完了 b. 完成) する。
- ③ 戦争を (a. 経験 b. 関係) する。
- ④ 子どもが (a. 完成 b. 成長) した。
- ⑤ 今日の試験は (a. 易しかった b. 優しかった)。
- ⑥ 食事が (a. 済む b. 住む)。
- ⑦ レストランを (a. 経営 b. 経済) する。
- ⑧ トラックで (a. 郵送 b. 輸送) する。

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|------|--------|--------|---------|---------|
| ⑨ 首相 | 1 ちゅそう | 2 しゅそう | 3 すしょう | 4 しゅしょう |
| ⑩ 貿易 | 1 もういき | 2 ぼうえき | 3 こうえき | 4 かいいき |
| ⑪ 戦争 | 1せんそう | 2 たんそう | 3 せんしょう | 4 さんそう |
| ⑫ 経験 | 1 かんけい | 2 けんけい | 3 けいかん | 4 けいけん |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|--------|------|------|------|------|
| ⑬ あいて | 1 会手 | 2 空手 | 3 対手 | 4 相手 |
| ⑭ たたかう | 1 浅う | 2 戦う | 3 残う | 4 横う |
| ⑮ そうだん | 1 値段 | 2 商談 | 3 相談 | 4 階段 |
| ⑯ ゆしゅつ | 1 輸出 | 2 輸出 | 3 軽出 | 4 転出 |

(答えは p.101)

97ページの答え：
 I—①a ②a ③a ④b ⑤a ⑥a ⑦b ⑧b
 II—⑨3 ⑩1 ⑪2 ⑫3 III—⑬4 ⑭3 ⑮1 ⑯4

5日目 地球温暖化

Global Warming
Hiện tượng trái đất ấm dầnTIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

昔と比べて気温が上がってきてている。これを地球温暖化という。温暖化の原因となる CO₂ を減らすための国際会議がしばしば行われている。

ストップ! 地球温暖化

わたしたちも温暖化を止めるために、
自分の生活を変えていかなければならない。

わたしたちにできること

冷房の温度を
1°C高くする。暖房の温度を
1°C低くする。
シャワーの時間を
1分短くする。

313 化 HÓA	4画 カケ	文化ぶんか	culture văn hóa	○○化 ○○化 (changing something into something else) ○○ hóa
314 比 TÝ	4画 くらべる	化学かがく	chemistry hóa học	化粧けしょう
315 原 NGUYÊN	10画 ゲン	比べるくらべる	compare so sánh	makeup trang điểm
316 因 NHÂN	6画 イン	原料げんりょう	(raw) material nguyên liệu	
317 際 TẾ	14画 サイ	原因げんいん	a cause nguyên nhân	
318 議 NGHĨA	20画 ギ	國際(の)こくさい	international quốc tế	交際こうさい association/company (with) cặp bồ, tìm hiểu/ quen nhau (trai gái)
319 活 HOẠT	9画 カツ	会議かいぎ	a meeting hội nghị	議員きいん a member of an assembly nghị sĩ, nghị viên
320 變 BIẾN	9画 ベン	生活せいかつ	life, livelihood sinh hoạt, sinh sống	活動かつどう activity hoạt động
		大変(な)たいへん	very, serious rất..., nghiêm trọng	変化へんか a change sự biến hóa, thay đổi
		かわるかえる	change thay đổi	変えるかえる change (something) thay đổi, sửa đổi

れんしゅう



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

I 正しいほうに○をつけなさい。*カタカナ語の訳は下にあります。

- ① サイエンス* : (a. 科学 b. 化学)
- ② 地球の温度は昔と (a. 過ぎて b. 比べて) 上がっている。
- ③ お酒の (a. 材料 b. 原料) は米です。
- ④ ボランティア* (a. 行動 b. 活動) をする。
- ⑤ 口紅は (a. 化粧品 b. 化粧室) です。
- ⑥ 気温の (a. 变化 b. 文化)
- ⑦ 住所が (a. 変える b. 変わる)。
- ⑧ 貿易の自由 (a. 課 b. 化)

第六週

II 正しい読みに○をつけなさい。

⑨ 化粧	1 かしょう	2 けしょう	3 きしょう	4 けちょう
⑩ 文化	1 ぶんか	2 もんか	3 ぶんけ	4 もんけ
⑪ 比べる	1 こらべる	2 くらべる	3 ならべる	4 しらべる
⑫ 大変	1 おおへん	2 だいへん	3 たいへん	4 たいへん

III 正しい漢字に○をつけなさい。

⑬ ぎいん	1 議員	2 議人	3 議民	4 議因
⑭ こくさい	1 交察	2 交際	3 国察	4 国際
⑮ げんいん	1 原困	2 原因	3 原囚	4 原回
⑯ せいかつ	1 政治	2 正確	3 生活	4 性格

(答えは p.103)



カタカナも
おぼえる?

サイエンス science khoa học
ボランティア volunteer người tình nguyện, tình nguyện viên

99 ページの答え : I - ①b ②b ③a ④b ⑤a ⑥a ⑦a ⑧b
II - ⑨ 4 ⑩ 2 ⑪ 1 ⑫ 4 III - ⑬ 4 ⑭ 2 ⑮ 3 ⑯ 2



政府は法改正を否定



○○首相は年金に関する法の改正について否定的な考え方を示した。実際、法の改正で現在の年金システムの欠点すべてをカバーすることは難しいと専門家は見ていている。

321 政 9画 セイ
CHÍNH

政治
seiji

politics chính trị

政治家
seiji-ka

a politician
chính trị gia

322 府 8画 フ
PHỦ

政府
seifu

an government, administration
chính phủ

都道府県
todushouken

prefectures
các tỉnh thành

323 改 7画 カイ
CÁI

改正
かいせい
改める
aralata

an amendment
cải chính, sửa chữa
① change đổi mới
② check kiểm tra

改札口
kaizashakuchi

a ticket gate
cửa soát vé

324 否 7画 ヒ
PHÚ

否定
hittei

negation phủ định

325 的 8画 テキ
DÍCH

否定的(な)
hitteiteki

negative
mang tính phủ định

目的
mục đích

an aim, a purpose
mục đích

国際的(な)
kokusaiteki

international
mang tính quốc tế

個人的(な)
cojinteki

personal
mang tính cá nhân

326 実 8画 ジツ
THỰC

実際に
jitsui

practically, actually
thực tế

実は
jitsu

an aim, a purpose
mục đích

実験
jikken

an experiment
cuộc thí nghiệm

327 欠 4画 ケツ
KHUYẾT

欠点
kettoten

a shortcoming khuyết điểm

欠席
kettsesshi

absence vắng mặt

欠ける
ka

chip, lack thiếu, khuyết

328 専 9画 セン
CHUYÊN

専門
senmon

specialty chuyên môn

専門家
senmon ka

an expert
nhà chuyên môn, chuyên gia

れんしゅう



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

I 正しいほうに○をつけなさい。*カタカナ語の訳は下にあります。

- ① 欠点：(a. いい b. 悪い) ところ
- ② 欠席：参加 (a. する b. しない) こと
- ③ 専門家：(a. プロ* b. アマチュア*)
- ④ 國際的：(a. パーソナル* b. インターナショナル*)
- ⑤ 日本へ来た (a. 目的 b. 原因) は研究です。
- ⑥ (a. 窓口 b. 改札口) を出た所で待っています。
- ⑦ (a. 真 b. 実) は会社を辞めたいんです。
- ⑧ 電車の時刻が (a. 改正 b. 変化) された。
じごく

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|-------|---------|---------|---------|---------|
| ⑨ 欠ける | 1 うける | 2 たける | 3 かける | 4 すける |
| ⑩ 専門 | 1 せんもん | 2 てんもん | 3 でんもん | 4 ぜんもん |
| ⑪ 実験 | 1 しけん | 2 しつけん | 3 じけん | 4 じっけん |
| ⑫ 改める | 1 たかしめる | 2 あらためる | 3 たしかめる | 4 あたらめる |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|----------|--------|--------|--------|--------|
| ⑬ せいふ | 1 政府 | 2 勝負 | 3 正付 | 4 西部 |
| ⑭ ひてい | 1 日程 | 2 不定 | 3 非常 | 4 否定 |
| ⑮ とどうふけん | 1 県都道府 | 2 道都府県 | 3 都県道府 | 4 都道府県 |
| ⑯ せいじ | 1 戰時 | 2 政治 | 3 静止 | 4 少子 |

(答えは p.106)



カタカナも
おぼえる？ パーソナル

プロ professional chuyên nghiệp

personal cá nhân

アマチュア amateur nghiệp dư

インターナショナル international quốc tế

101 ページの答え： I—①a ②b ③b ④b ⑤a ⑥a ⑦b ⑧b

II—⑨2 ⑩1 ⑪2 ⑫4

III—⑬1 ⑭4 ⑮2 ⑯3

第6週 よむ

7日目 実戦問題

Practice Exercise
Bài tập thực hành



TIẾNG NHẬT
点数
100
/100
(答えは別冊 p.3)

問題1 のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

1 週末は全国的に晴れるでしょう。

- 1 ばれる 2 てれる 3 はれる 4 なれる

2 これは日本で一般に売られている食品です。

- 1 いっせん 2 いっそう 3 いっせい 4 いっぽん

3 これはなんという果物ですか。

- 1 けだもの 2 くだもの 3 こだもの 4 こなもの

4 私たちのチームは強いチームと戦って勝ちました。

- 1 かたかって 2 たかたって 3 かかたって 4 たたかって

5 国際会議に出席する。

- 1 こくせいかいに 2 こくさいかいぎ
3 こくさいかいに 4 こくせいかいぎ

6 大学で政治経済を学ぶ。

- 1 せいちけいざい 2 せいじけいざい
3 せいちけいさい 4 せいじけいさい

7 寒さに負けないでがんばろう。

- 1 なさけないで 2 もけないで 3 なまけないで 4 まけないで

8 原料を輸入する。

- 1 ひりょう 2 ねんりょう 3 げんりょう 4 こうりょう

9 車の窓からごみを投げ捨てないでください。

- 1 なげすて 2 まげすて 3 なげつて 4 まげつて

10 宿題を済ませてから、テレビを見ます。

- 1 からませて 2 さませて 3 おわませて 4 すませて



問題2 ____のことばを漢字でかくとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

11 じっけん結果を報告する。

- 1 事件 2 実験 3 試験 4 条件

12 せんもんかに意見を聞く。

- 1 専門家 2 専問家 3 千聞家 4 千文家

13 地球おんだんかについて話し合う。

- 1 温段化 2 音暖化 3 温暖化 4 音断化

14 明日は北風がふいて寒くなるでしょう。

- 1 吸いて 2 吹いて 3 欠いて 4 比いて

問題3 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

15 次の試験は第10()までです。

- 1 部 2 課 3 問 4 科

16 工場は機械()された。

- 1 比 2 的 3 性 4 化

17 個人()な理由で、会社を辞めました。

- 1 上 2 因 3 的 4 内

18 ラジオで天気予()を聞く。

- 1 想 2 報 3 定 4 防

19 首相はニュースの内容を()定した。

- 1 否 2 内 3 無 4 正

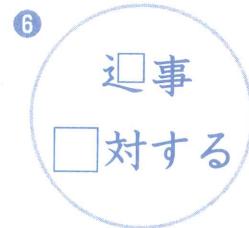
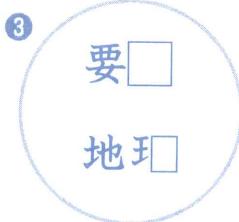
20 電話の相手は電()の届かない所にいるようだ。

- 1 池 2 車 3 信 4 波

クイズ⑥

□に入る部分は?

はい ふ ふん


 祭 亡
 反 青
 求 力


(答えはこのページの下)

329 亡 VONG	3画 ボウ ない	死亡 shibou	death chết, tử vong	亡くなる die mất, qua đời
330 忙 MANG	6画 ボウ いそがしい	多忙(な) たばう	busy bận rộn	忙しい busy bận rộn
331 忘祭 VONG TÉ	7画 ボウ わす-れる	忘年会 ぼうねんかい	end-of-year party tiệc tất niên	
		忘れる わす	forget quên	忘れ物 もの
332 祭 TÉ	11画 サイ まつり	文化祭 ぶんかさい	a school festival lễ hội văn hóa	thing left behind (lost property) đồ đât quên (お)祭り (o)lễ hội a festival lễ hội
333 労 LAO	7画 ロウ	苦勞 くろう	troubles, hardships gian khổ, cực khổ	労働者 ろうどうしゃ a labourer người lao động
334 加 GIA	5画 カ くわ-える	参加 さんか	participation tham gia	増加 ぞうか an increase gia tăng, tăng cường
335 情 TINH	11画 ジョウ	加える くわ	add to thêm vào	
		情報 じょうほう	information tin tức, thông tin	表情 ひょうじょう a facial expression biểu cảm trên gương mặt
336 反 PHÂN	4画 ハン	事情 じじょう	circumstance hoàn cảnh, tình cảnh	感情 かんじょう emotions tình cảm
		反対 はんたい	the opposite phản đối	

103 ページの答え： I—①b ②b ③a ④b ⑤a ⑥b ⑦b ⑧a

II—⑨3 ⑩1 ⑪4 ⑫2 III—⑬1 ⑭4 ⑮4 ⑯2

上の答え： ①亡(忙しい・忘れる・希望)

②祭(警察・国際センター)

③求(要求・地球)

④力(苦勞する・参加する)

⑤青(情報・晴れる)

⑥反(返事・反対する)

④青(情報・晴れる)

⑥反(返事・反対する)

漢字・語彙リスト

かんじ ごい



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

Kanji and Vocabulary List Bảng liệt kê chữ Hán và từ vựng

* 漢字の並び順：画数→音読みのあいうえお順

* №はこの本の漢字の通し番号 (Kanji serial number Sô sê-ri chữ Hán) です。

s は初級レベルの漢字、●は少し難しい漢字です。(この本では熟語だけ勉強します。)

■ 1画

かく
s 一般 94
一般に 94

■ 3画

かく
s 下 80
地下鉄 18
値下げ 62

■ 4画

かく
s 引 68
代引き 68
割引 62

■ 2画

かく
s 十二十歳／
二十歳 66

■ 口

くちべに
s 改札口 102
降車口 22

s 人 人類 58
人形 36

受取人 70
求人 94

個人 60
個人的 102

差出人 34
産婦人科 36

美人 32
婦人 36

s 二 二十歳／
二十歳 66

s 入 入荷 68
入学式 14

押し入れ 14
記入 66

再入国 52
輸入 98

了 了解 54
完了 54

終了 54
s 力 協力 30

■ 3画

かく
s 山 54
登山 54

子 調子 78
窓口 20

三 三角形 74
さんかくけい

s 月 月末 26
げつまつ

牛 牛乳 50
ぎゅうにゅう

欠 欠ける 102
か

様 様子 30
ようす

女 女性 66
じょせい

女優 22
じょゆう

小 小型 64
こがた

小麦粉 50
こむぎこ

上 上級 64
じょうきゅう

達 上達 70
じょうだつ

上昇 値上げ 62
ねあ

召 召し上がる 44

■ 4画

かく
s 化 学 100
かく

化粧 100
けしょう

○○化 100
か

文化 100
ぶんか

文化祭 106
ぶんかさい

変化 100
へんか

牛乳 50
ぎゅうにゅう

欠席 20, 102
けっせき

欠点 102
けっせん

月 月末 26
げつまつ

戸 戸 74
と

戸だな 74
と

雨戸 74
あまど

支 申し上げる 66
もうあ

支社 62
しじや

■ 5画

かく
s 公 公園 34
こうえん

公務員 94
こうむいん

今 今晚 26
こんばん

支社 62
しじや

支店 62
してん

支払い 62
しはら

手 手術 32
しゅりゅつ

手伝う 38
てつだ

手荷物 68
てにもつ

止 禁止 12
きんし

反 反対 96, 106
はんたい

比 比べる 100
くらべ

不 不安定 20
ふあんてい

手袋

てぶくろ 50
相手 98

選手 80
せんしゅ

投手 96
とうしゅ

苦手 74
にがて

水 断水 12
たんすい

切 息切れ 86
いきぎ

中 中級 64
ちゅうきゅう

内 内側 28
うちがわ

内科 36
ないか

内容 94
ないよう

案内 28
あんない

以内 28
いない

家内 28
かない

国内 28
こくない

日本酒 86
にほんしゅ

昨日 82
きのう

不在

ふざい 70
不満 12

夫 夫 74
おとこ

夫妻 58, 74
ふさい

夫婦 74
ふぶ

分解 30
ぶんかい

分類 58
ぶんるい

部分 52
ぶぶん

身分 86
みぶん

文 文化 100
ぶんか

文化祭 106
ぶんかさい

文法 46
ぶんぽう

○○方面 18
はうめん

友 友達 70
ともたち

予 予習 28
よしゅ

予想 78
よそう

予定 28
よてい

予報 92
よほう

予防 38
よぼう

予約 28
よやく

334 加 加える · 106 くわ	輸出 · 98 ゆしゅつ	本店 · 62 ほんてん	会費 · 46 かいひ
参加 · 70, 106 さんか	召 召し上がる め め	本当 · 30 ほんとう	機会 · 48 きかい
増加 · 48, 106 ぞうか	· · · · 44	絵本 · 42 えほん	忘年会 · 106 ぼうねんかい
s 外 外科 · 36 ほか	195 申 申告 · 66 しんごく	日本酒 · 86 にほんしゅ	s 回 回数券 · 22 かいすうけん
整形外科 · 36 せいけいが	申請 · 66 しんせい	52 末 月末 · 26 げつまつ	回復 · 80 かいふく
s 去 過去 · 18 かこ	申し上げる もうあ	週末 · 26 しづまつ	次回 · 18 じかい
s 広 広告 · 62 こうこく	· · · · 66	年末 · 26 ねんまつ	● 灰 灰皿 · 26 はいざら
13 号 ~号車 · 14 ごうしゃ	申込書 · 66 もうごみしょ	51 未 未定 · 26 みてい	28 各 各駅 · 18 かくえき
記号 · 66 きごう	申し込む もうこ	未来 · 26 みらい	各自 · 18 かくじ
信号 · 14 しんごう	申す · 66 もう	~未満 · 26 みまん	各国 · 18 かっこく
番号 · 20 ばんごう	s 正 正確 · 14 せいかく	s 目 目次 · 18 もくじ	230 汗 汗 · 76 あせ
192 込 込む · 64 こ	正座 · 22 せいざ	目的 · 102 もくてき	汗をかく · 76 あせ
税込 · 64 せいかみ	正常 · 16 せいじょう	37 由 自由 · 20 じゆう	22 危 危ない · 16 あぶ
振り込む · 64 ふりこ	改正 · 102 かいせい	自由席 · 20 じゆうせき	危険 · 16 きけん
申し込む · 66 もうこ	s 生 生活 · 100 せいかつ	理由 · 20 りゆう	s 気 気温 · 46 きおん
申込書 · 66 もうごみしょ	再生 · 52 さいせい	s 用 用件 · 52 ようけん	s 休 定休日 · 20 ていきゅうび
s 左 左折 · 36 させつ	170 石 石 · 58 いし	信用 · 14 しんよう	無休 · 12 むじゅう
176 冊 冊数 · 60 さっそう	石油 · 58, 60 せきゆ	費用 · 46 ひょう	連休 · 66 れんきゅう
~冊 · 60 さつ	石けん · 58 せっ	利用 · 62 りょう	269 吸 呼吸 · 86 こきゅう
● 札 改札口 · 102 かいさつぐち	266 他 他の · 84 た	s 立 組み立てる くみた	吸う · 86 す
56 皿 皿 · 26 さら	その他 · 84 た	· · · · 42	256 曲 曲 · 82 きょく
灰皿 · 26 はいざら	s 代 代金引換 · 68 たいきんひきかえ	役に立つ · 34 やくた	曲線 · 82 きょくせん
s 四 四角い · 74 しきく	代引き · 68 たいび	226 礼 お礼 · 76 れいれい	曲がる · 82 ま
s 市 市役所 · 34 しやくしょ	代表 · 50 だいひょう	失礼 · 76 しつれい	曲げる · 82 ま
158 示 示す · 54 しめ	s 半 半額 · 68 はんがく	■ 6画 かく	57 血 血 · 26 ち
指示 · 54 しし	122 必 必ず · 44 かなら	s 安 安全 · 30 あんぜん	出血 · 26 しゅけつ
表示 · 54 ひょうじ	必死 · 44 ひっし	安定 · 20 あんてい	s 件 件名 · 52 けんめい
229 失 失敗 · 76 しっぱい	必要 · 44 ひつよう	格安 · 64 かくやす	事件 · 52 じけん
失望 · 68 しつぽう	136 水 水 · 48 こおり	不安定 · 20 ふあんてい	s 自 自信 · 14 じしん
失礼 · 76 しつれい	92 付 付く · 36 つ	86 交 交換 · 34, 68 こうかん	自宅 · 68 じたく
s 主 主婦 · 36 しゅふ	付ける · 36 つ	214 衣 衣服 · 70 いふく	自動販売機 じどうはんばいき
s 出 出荷 · 68 じゅか	受付 · 36 うけつけ	衣類 · 70 いりょう	· · · · 48
出血 · 26 じゅけつ	片付ける · 36 かたづ	316 因 原因 · 100 げんいん	交際 · 100 こうさい
出席 · 20 しゅせき	払 払う · 62 はら	264 汚 汚い · 84 きたな	交差点 · 34 こうさてん
差し出す · 34 さしだす	支払い · 62 しはら	汚れる · 84 よご	交通 · 34 こうつう
差出人 · 34 さしだしにん	s 本 本社 · 62 ほんしゃ	s 会 会議 · 100 かいぎ	交番 · 34 こうばん
		4 向 向かう · 12 む	s 光 観光 · 32 かんこう
			11 式 押しボタン式 お

形式	36	伝言	38	四角い	74	139 材	材料	50	約束	42	
けいしき		でんごん		ししかく		227 同	きょうどう		やあらわし		
数式	14	手伝う	38	160 完成	98	s 社	しゃし	50	足袋	50	
すうしき		てつだ		かんせい		支社	ししゃ		たび		
入学式	14	●灯	灯油	60	完全	54	神社	じんじゃ	だんたい	だんたい	
にゅうがくしき		とう	とうゆ		かんせん		本社	ほんしゃ	反対	96, 106	
149 守	守備	52	68 当	当たり前	30	完了	54	s 車	しゃ	s 男	
しゅび		あ	まえ		かんりょう		車庫	しゃこ	男性	66	
守る	52	当たる	30	206 希	希望	68	s 車	しゃ	303 投		
まも		あ		きほう		車	しゃ	投手	96		
留守	52	当○○	30	293 技	技術	32, 94	～	な	投げる	96	
るす		とう		ぎじゅつ		～	～	な			
留守番	52	適當	80	技術者	94	～	～	な			
るすはん		てきどう		きじゅつしゃ		～	～	な			
s 色	黄色	42	s 年	年末	26	●却	返却	48	救急車	38	
きいろ		ねんまつ		へんきょく		求人	きゅうじん		s 売	自動販売機	
黄色い	42	年齢	66	へんきゅく		94	きゅうじん		じどうはんばいき		
きいろい		ねんれい		94		請求書	きゅうじょうsho				
308 成	成長	98	昨年	82	94	94	せいかうじょ		販売	48	
せいちょう		さくねん		94		94	せいかうじょ		はんぱい		
完成	98	忘年会	106	94		94	せいかうじょ		●麦	小麦粉	
かんせい		ぼうねんかい		94		94	せいかうじょ		こむきこ		
s 先	優先席	22	187 米	米	64	85 局	結局	82	駐車券	22	
ゆうせんせき		こめ		けつきょく		289 求	求人	94	乗車券	22	
69 全	全席	30	米国	米国	64	289 求	きゅうじん	94	駐車券	ちゅうしゃけん	
ぜんせき		べいこく		きゅうじん		289 求	きゅうじん	94	駐車場	ちゅうしゃじょう	
全部	30	330 忙	忙しい	106	85 局	結果	82	駐車券	ちゅうしゃけん		
せんぶ		いそが		106	85 局	けつきょく	82	停車	22		
全面	18	多忙	106	85 局	けつきょく	82	22	満車	12		
せんめん		たほう		85 局	けつきょく	82	12	●否	否定		
安全	30	s 每	毎晩	26	252 君	君	82	●否	ひ		
あんせん		まいばん		252 君	くん	278 初	初級	90	ひでいてき		
完全	54	s 名	件名	52	○○君	くん	90	否	ひ		
かんせん		けんめい		○○君	くん	90	否	ひ			
●争	戦争	98	46 両	両替	22	96 形	形	36	性別	66	
せんそう		りょうかえ		96 形	かたち	278 初	じょきゅう	90	せいべつ		
121 存	存じません	52	両側	20	形式	36	278 初	90	返	48	
せん		りょううわ		形式	36	137 返	かえ	90	返す	48	
.....	44	両親	22	三角形	74	85 局	助ける	26	返却	48	
ご存じです	52	りょうしん		さんかくい		85 局	たす	26	返事	48	
せん		～両	22	図形	36	58 助	きょうじょ	26	はじ	50	
.....	44	りょう		すけい		58 助	きょうじょ	26	裏返す	50	
保存する	44	■7画		整形外科	36	267 身	身長	86	返	82	
はぞん		かく		せいけいが		267 身	しんちょう	86	坊	ねぼう	
s 多	多忙	106	●位	単位	78	298 決	決まる	96	最初	80, 90	
たほう		たんい		298 決	き	331 忘	忘年会	106	●忘	ねぼう	
204 宅	宅配	68	s 医	医師	58	決める	96	331 忘	ぼうねんかい	忘年会	
たくはい		いし		96 決	けっ	331 忘	ぼうねんかい	106	忘	わす	
お宅	68	歯医者	84	決して	96	331 忘	ぼうねんかい	106	物	もの	
たく		はいしゃ		96 決	けっ	331 忘	ぼうねんかい	106	忘れ物	わすもの	
自宅	68	s 花	花束	42	決勝	96	284 吹	吹く	92	忘れる	わすわす
じたく		はなたば		96 決	けっ	284 吹	ふく	92	戻	もど	
●团	団体	60	30 快	快速	18	96 決	けってい	96	戻す	54	
だんたい		かいそく		96 決	けってい	96	159 戻	もど	戻る	54	
s 地	地震	92	快適	80	96 決	けってい	96	戻す	54	戻る	54
じしん		かいていき		96 決	けってい	96	284 吹	ふく	戻る	54	
地下鉄	18	323 改	改める	102	96 決	けってい	96	284 吹	ふく	戻る	54
ちかでつ		あらた		96 決	けってい	96	98 折	おり	折る	36	
地球	96	改札口	102	96 決	けってい	96	98 折	おり	折る	36	
ちきゅう		かいさつぐち		96 決	けってい	96	98 折	おり	折れる	36	
遊園地	32	改正	102	96 決	けってい	96	98 折	おり	折れる	36	
ゆうえんち		かいせい		96 決	けってい	96	98 折	おり	折れる	36	
261 虫	虫	84	223 角	角度	74	96 決	けってい	96	98 折	おり	
むし		かくど		96 決	けってい	96	98 折	おり	折る	36	
虫歯	84	角	74	96 決	けってい	96	98 折	おり	折る	36	
むしば		かど		96 決	けってい	96	98 折	おり	折る	36	
106 伝	伝える	38	三角形	74	96 決	けってい	96	98 折	おり	折る	
つた		さんかくい		96 決	けってい	96	98 折	おり	折る	36	

卵焼き · 50	科学 ··· 36	参考書 ··· 70	200 性格 ··· 66	届ける ··· 68	
180 利用 ··· 62	数学 ··· 52	参る ··· 70	性別 ··· 66	141 乳牛 ··· 50	
便利 ··· 62	入学式 ··· 14	●刺身 ··· 86	女性 ··· 66	231 念記 ··· 76	
115 冷冷ます ··· 44	留学 ··· 52	s 事件 ··· 52	男性 ··· 66	残念 ··· 76	
冷める ··· 44	●官警官 ··· 38	事故 ··· 38	113 昔 ··· 42	288 波津波 ··· 92	
冷たい ··· 44	泣く ··· 90	事情 ··· 106	s 長期 ··· 46	電波 ··· 92	
冷える ··· 44	73 協力 ··· 30	事務 ··· 94	長 ··· 94	波 ··· 92	
冷やす ··· 44	s 金額 ··· 68	事務所 ··· 94	課長 ··· 94		
冷蔵庫 ··· 44	金庫 ··· 44	記事 ··· 66	身長 ··· 86	279 泊宿泊 ··· 90	
冷凍庫 ··· 44	現金 ··· 22	返事 ··· 48	成長 ··· 98	泊まる ··· 90	
冷房 ··· 44	賞金 ··· 46	263 治療 ··· 84	船長 ··· 74	泊める ··· 90	
333 労労働者 ··· 106	税金 ··· 64	治す ··· 84	部長 ··· 52	17 非常 ··· 16	
苦労 ··· 106	代金引換 ··· 68	治る ··· 84	直接 ··· 80	非常口 ··· 16	
	預金 ··· 70	政治 ··· 84, 102	直線 ··· 80	146 表表す ··· 50	
		政治家 ··· 102	直す ··· 80	表 ··· 50	
■ 8画	225 苦苦勞 ··· 74, 106	技術者 ··· 94	直る ··· 80	表 ··· 50	
310 易易しい ··· 98	苦しい ··· 74	326 実実験 ··· 102	なお ··· 80	表現 ··· 22	
貿易 ··· 98	苦い ··· 74	実際に ··· 102	なお ··· 80	表示 ··· 54	
164 育育つ ··· 58	苦手 ··· 74	実は ··· 102	定期券 ··· 46	表情 ··· 106	
育てる ··· 58	s 空空港 ··· 32	s 者者 ··· 94	定休日 ··· 20	表面 ··· 50	
	教育 ··· 58	回数券 ··· 22	限定 ··· 46	代表 ··· 50	
s 雨雨戸 ··· 74	乗車券 ··· 22	消費者 ··· 46	決定 ··· 96	発表 ··· 50	
●往往復 ··· 80	整理券 ··· 22	歯医者 ··· 84	指定 ··· 46	はっぴょう	
10 押押さえる ··· 14	労働者 ··· 106	定期券 ··· 22	指定席 ··· 20	322 府政府 ··· 102	
押し入れ ··· 14	駐車券 ··· 22	53 若若い ··· 26	否定 ··· 102	都道府県 ··· 102	
	定期券 ··· 46	取り替える ··· 22	s 服衣服 ··· 70	どどうふけん	
押しボタン式 ··· 14	274 呼呼吸 ··· 86	取る ··· 70	s 物果物 ··· 96	くだもの	
	····· 14	呼ぶ ··· 86	不安定 ··· 20	手荷物 ··· 68	てにもつ
押す ··· 14	●刻遅刻 ··· 76	受取人 ··· 70	未定 ··· 26	動物園 ··· 32	どうぶつせん
193 価価格 ··· 64	s 国国際 ··· 100	受け取る ··· 70	予定 ··· 28	荷物 ··· 68	にもつ
定価 ··· 64	国際的 ··· 102	91 受受付 ··· 36	325 的個人的 ··· 102	忘れ物 ··· 106	わすもの
304 果果物 ··· 96	国内 ··· 28	受取人 ··· 70	国際的 ··· 102	並ぶ ··· 84	わすもの
結果 ··· 96	各国 ··· 18	受け取る ··· 70	否定的 ··· 102	並べる ··· 84	なら
s 画画面 ··· 18	再入国 ··· 52	受ける ··· 36	目的 ··· 102	歯並び ··· 84	なら
絵画 ··· 42	米国 ··· 64	受験 ··· 36	s 店支店 ··· 62	s 步歩道橋 ··· 34	はなら
録画 ··· 54	妻妻 ··· 58	受信 ··· 36	s 商店 ··· 62	横断歩道 ··· 14	はどうきょう
s 学学部 ··· 52	夫妻 ··· 58, 74	s 所事務所 ··· 94	本店 ··· 62	129 法文法 ··· 46	おうだんほどう
化学 ··· 100	215 参参加 ··· 70, 106	市役所 ··· 34	203 届届く ··· 68	方法 ··· 46	ほうほう
	さんか	しやくしょ	とどく		



● 房 暖房 ····· 92	初級 ····· 90	255 祝 祝う ····· 82	s 屋 屋根 ····· 82	保留 はりゅう
冷房 ····· 44	中級 ····· 64	祝日 ····· 82	● 津 津波 ····· 92	面接 めんせつ
178 枚 枚数 ····· 60	7 係 係 ····· 12	お祝い ····· 82	26 点 点数 ····· 34	画面 がめん
~枚 ····· 60	関係 ····· 12	s 乘 乗車券 ····· 22	~点 ····· 34	全面 ぜんめん
s 味 賞味期限 ····· 46	190 型 大型 ····· 64	乗馬 ····· 58	欠点 けってん	表面 ひょうめん
s 門 専門 ····· 102	小型 ····· 64	乗り換え 68	交差点 こうさでん	○○方面 ほうめん
専門家 ····· 102	新型 ····· 64	s 食 食塩 ····· 60	s 度 温度 ····· 46	約 約~ ····· 28
専門家 ····· 102	新規 ····· 64	食欲 ····· 86	角度 かくど	約束 やくそく
s 夜 昨夜 ····· 82	s 県 都道府県 ····· 102	信号 ····· 14	限度 げんど	婚約 こんやく
173 油 油 ····· 60	125 限 限る ····· 46	信じる ····· 14	震度 しんど	予約 よやく
しょう油 60	限定 ····· 46	信用 ····· 14	速度 そくど	要 い ····· 44
石油 58, 60	限度 ····· 46	自信 ····· 14	● 独 独身 ····· 86	要求 ようきゅう
灯油 60	期限 ····· 46	受信 ····· 36	s 発 発表 ····· 50	重要 じゅうよう
197 例 例えば ····· 66	賞味期限 ····· 46	送信 ····· 14	16 飛 飛ぶ ····· 14	必要 ひつよう
たとえ ····· 66	105 故 故 ····· 38	81 神 神様 ····· 32	飛行機 ひこうき	
例 ····· 66	105 ○○ 故 ····· 38	事故 ····· 38	飛行場 ひこうじょう	
故障 ····· 38	81 神 神様 ····· 32	79 美 美しい ····· 32	■ 10画 かく	
事故 ····· 38	神經質 ····· 32	神社 ····· 32	案 案 ····· 28	
9画 かく	神社 ····· 32	321 政 政治 ····· 84, 102	美術 ····· 32	
s 屋 酒屋 ····· 86	s 後 最後 ····· 80	政治家 ····· 102	美術館 びじゅつかん	
部屋 ····· 52	s 戰後 ····· 98	政府 ····· 102	美人 びじん	
s 音 錄音 ····· 54	275 厚 厚い ····· 90	328 専 専門 ····· 102	美容院 びよういん	
93 科 科学 ····· 36	175 紅 紅茶 ····· 60	専門家 ····· 102	s 品 商品 ····· 62	
教科書 ····· 36	紅葉 ····· 90	専門家 ····· 102	賞品 しょうひん	
外科 ····· 36	口紅 ····· 60	相手 ····· 98	製品 せいひん	
産婦人科 36	235 查 調査 ····· 78	s 前 当たり前 ····· 30	負 負ける ····· 96	
歯科 ····· 84	砂 砂糖 ····· 60	312 相 相手 ····· 98	s 院 美容院 ····· 94	
耳鼻科 ····· 36	砂 ····· 60	相談 ····· 98	家 家内 ····· 28	
整形外科 36	251 昨 昨日 / 昨日 ····· 82	首相 ····· 98	政治家 ····· 102	
内科 ····· 36	昨日 ····· 82	s 送 送信 ····· 14	政治家 ····· 102	
319 活 活動 ····· 100	昨年 ····· 82	配送料 はいそりょう	専門家 ····· 102	
生活 ····· 100	昨夜 ····· 82	輸送 ゆそう	変える かわる ····· 100	
● 看 看護師 ····· 58	34 指 指示 ····· 54	329 単 單位 ····· 78	変わる かわる ····· 100	
70 客 客 ····· 30	指 ····· 20	単語 たんご	変化 へんか	
お客様 ····· 30	指定 ····· 20	簡単 かんたん	大変 たいへん	
観客 ····· 32	指 ····· 20	20 段 階段 ····· 16	s 便 便利 ····· 62	
s 急 救急車 ····· 38	指輪 ゆびわ	値段 ねだん	船便 ふなびん	
188 級 高級 ····· 64	指輪 ····· 20	s 茶 紅茶 ····· 60	郵便 ゆうびん	
上級 ····· 64	s 首 首相 ····· 98	綠茶 りょくちゃ	郵便局 ゆうびんきょく	
じょうきゅう	s 重 重要 ····· 44	120 保 保存する ····· 44	196 記 記号 ····· 66	



記事	66	残る	64	127 造	造る	46	272 痴	疲れる	86	救う	38	
記入	66	167 師	医師	58	製造	46	142 粉	粉	50	救助	26	
記念	76	看護師	58	273 息	息	86	小麦粉	粉	50	地球	96	
記録	54	教師	58	息切れ	86	271 眼	睡眠	86	電球	96		
日記	66	s 紙	紙袋	50	息子	86	眠い	86	野球	96		
● 拳	選挙	80	折り紙	36	31 速	速達	70	眠る	86	s 強調	78	
315 原因	100	s 時	時間帯	70	速度	18	292 容	内容	94	s 教育	58	
原因	100	268 酒	酒屋	86	速い	18	美容院	94	教科書	36		
個	個人	60	お酒	86	快速	18	301 流	流す	76, 96	教材	50	
個人的	102	日本酒	86	高速道路	18	流れれる	96	教師	58			
個数	60	料理酒	86	218 帯	帶	70	148 留	留学	52	教授	42	
~個	60	s 書	書留	52	携帯(電話)		留守	52	306 経営	98		
118 庫	金庫	44	書類	58			留守番	52	経験	98		
車庫	44	教科書	36	時間帯	70	書留	52	経済	98			
冷蔵庫	44	参考書	70	183 値	値上げ	62	保留	52	神経質	32		
冷凍庫	44	辞書	80	値下げ	62	s 旅	旅費	46	23 危険	16		
50 降	降りる	22	請求書	94	値段	62	新婚旅行	82	現	現れる	22	
降車口	22	申込書	66	s 通	通過	18	s 料	料理酒	86	現金	22	
降る	22	100 消	消える	38	通勤	70	原料	100	現在	70		
以降	22	消しゴム	38	交通	34	材料	50	表現	22			
s 高	高級	64	消す	38	普通	18	配送料	68	254 婚	婚約	82	
高速道路	18	消費者	46	無料	12	はいそりょう	はいそりょう	結婚	82			
高齢	66	消費税	64	117 凍	凍る	44	232 涙	涙	76	新婚旅行	82	
97 骨	骨折	36	消防	38	冷凍庫	44	201 連	連れて行く	66	144 混	混雑	50
骨	36	233 笑	笑顔	76	島	島	201 連	連れて来る	66	混ぜる	50	
87 差	差	34	笑い	76	○○島	島	連休	66	307 済	済む	98	
差し出す	34	笑う	76	169 馬	馬	58	連絡	66	す	す		
差出人	34	● 振	振り込む	64	乗馬	58	祭(お)祭り	106	文化祭	106		
交差点	34	36 席	席	20	205 配	配る	68	■ 11 画	細かい	74		
49 座	座席	22	欠席	20, 102	配送料	68	236 移	移動	78	細かい	74	
座る	22	205 配	配る	68	236 移	移動	78	219 細	細かい	74		
正座	22	205 配	配達	68	236 移	移す	78	細かい	74			
189 残	残業	64	指定席	20	心配	68	移る	78	s 産婦人科	36		
残念	76	自由席	20	宅配	68	107 黄	黄色	42	24 捨	捨てる	16	
残す	64	出席	20	182 倍	倍	62	黄色い	42	111 授	授業	42	
のこ	64	全席	30	~倍	62	● 機械	機械	48	教授	42		
残り	64	優先席	22	294 般	一般	94	102 救	救急車	38	s 終	終了	54



s 習	復習	... 80	~組	... 42	主婦	... 36	257 奥	奥	... 82			
予習	... 28	番組	... 42	夫婦	... 74	奥さん	... 82	結局	... 82			
練習	... 80	39 窓	窓	... 20	152 部	部数	... 52	結構	... 82			
s 週	週末	... 26	窓側	... 20	部長	... 52	130 溫	温	... 46			
再来週	... 52	窓口	... 20	部分	... 52	温度	... 46	結婚	... 82			
250 宿	宿題	... 80	窓側	... 20	部屋	... 52	134 減	減	... 48			
宿泊	... 90	右側	... 20	学部	... 52	常温	... 46	結ぶ	... 82			
宿	... 80	両側	... 20	全部	... 30	過去	... 18	減量	... 48			
下宿	... 80	62 閉	閉まる	... 28	過ぎる	... 18	減らす	... 48	減らす	... 48		
80 術	技術	... 32, 94	143 袋	袋	... 50	通過	... 18	減る	... 48	減る	... 48	
技術者	... 94	紙袋	... 50	閉める	... 28	221 湖	湖	... 74	びわ湖	... 74		
手術	... 32	ごみ袋	... 50	閉閉	... 28	108 絵	絵	... 42	びわ湖	... 74		
美術	... 32	手袋	... 50	希望	... 68	77 港	港	... 32	○○港	... 32		
美術館	... 32	足袋	... 50	失望	... 68	110 開	開閉	... 28	空港	... 32		
184 商	商店	... 62	● 第~課	... 94	295 務	公務員	... 94	最近	... 80	最後	... 80	
商品	... 62	8 断	断る	... 12	事務	... 94	243 最	さいきん	... 80	最初	... 80, 90	
18 常	常温	... 46	断水	... 12	事務所	... 94	~階	かい	... 80	最も	... 80	
正常	... 16	横断	... 14	税務署	... 94	181 割	割合	... 62	歯	... 84		
日常	... 16	横断歩道	... 14	s 問	難問	... 78	割引	... 62	歯科	... 84		
非常	... 16	無断	... 12	s 野	野球	... 96	割る	... 62	歯	... 84		
非常口	... 16	無断	... 12	郵	郵便	... 34	割れる	... 62	は	... 84		
335 情	情報	... 106	バス停	... 22	郵便局	... 34	209 換	交換	... 34, 68	歯医者	... 84	
感情	... 106	s 転	転職	... 94	郵便局	... 34	乗り換え	... 68	歯並び	... 84		
事情	... 106	s 都	都道府県	102	意欲	... 86	代金引換	... 68	虫歎	... 84		
表情	... 106	s 動	動物園	... 32	食欲	... 86	代金	... 68	むしは	... 84		
156 接	接続	... 54	移動	... 78	s 理	理解	... 30	募集	... 94	歯医者	... 84	
直接	... 80	活動	... 100	理由	... 20	s 間	間違い	... 80	● 集	募集	... 94	
面接	... 54	感動	... 78	整理	... 22	s 間	間違う	... 80	299 勝	勝つ	... 96	
286 雪	雪	... 92	自動販売機	... 48	整理券	... 22	期間	... 46	か	勝負	... 96	
222 船	船長	... 74	自動販売機	... 48	無理	... 12	時間	... 46	決勝	... 96		
船便	... 74	● 敗	失敗	... 76	料理酒	... 86	時間帯	... 70	優勝	... 96		
船	... 74	131 販	販売	... 48	リョウリ	... 86	124 期	期間	... 46	優勝	... 96	
風船	... 74	自動販売機	... 48	りょうり	りゅうり	期間	... 46	145 燃	焼く	... 50		
109 組	組み立てる	... 42	自動販売機	... 48	りゅうり	りゅうり	124 期	期間	... 46	焼ける	... 50	
組む	... 42	95 婦	婦人	... 36	りゅうり	りゅうり	283 雲	雲	... 92	卵焼き	... 50	
		船	... 36	産婦人科	36	りゅうり	りゅうり	217 勤	勤める	... 70	たまごや	... 50
				さんふじんか		りゅうり	りゅうり	定期券	... 46	晴れ	... 92	
						りゅうり	りゅうり	61 営	営業	... 28	は	... 92
						りゅうり	りゅうり	12 画	かく	晴れる	... 92	
						りゅうり	りゅうり	253 結	結果	... 96	は	... 92

191 税 税金 ···· 64	今晚 こんばん ···· 26	280 葉 葉 ···· 90	禁止 きし ···· 12	接続 せつぞく ···· 154
税込 せいこみ ···· 64	毎晚 まいばん ···· 26	紅葉 こうよう ···· 90	●携 携帯(電話) けいたい ···· 285	暖 暖かい ···· 92
税務署 せいむしょ ···· 94	38 番 番組 ばんぐみ ···· 42	言葉 ことば ···· 90	····· 70	暖房 だんぼう ···· 92
消費税 しょうひぜい ···· 64	番号 ばんごう ···· 20	202 絡 連絡 れんらく ···· 66	199 歳 ～歳 さい ···· 66	33 鉄 鉄 ···· 18
47 替 着替える きが ···· 22	～番 ばん ···· 20	135 量 量 りょう ···· 48	二十歳 にじゅっさい ···· 66	鉄道 てつどう ···· 18
取り替える と か ···· 22	～番線 ばんせん ···· 18, 20	減量 げんりょう ···· 48	二十歳 はたち ···· 66	地下鉄 ちかてつ ···· 18
交番 こうばん ···· 34	数量 すうりょう ···· 48	249 辞 辞書 じしょ ···· 80	s 電 電球 でんきゅう ···· 96	電波 でんぱ ···· 92
両替 りょうがえ ···· 22	増量 ぞうりょう ···· 48	辞める じや ···· 80	●電 携帯(電話) けいたい ···· 28	携帯(電話) けいたい ···· 70
216 達 上達 じょうたつ ···· 70	123 費 費用 ひよう ···· 46	■ 13 画 かく	●署 警察署 けいさつしょ ···· 38	●署 警察署 けいさつしょ ···· 70
速達 そくたつ ···· 70	会費 かいひ ···· 46	s 意 意欲 いよく ···· 86	税務署 94	s 動 労働者 ろうどうしゃ ···· 106
友達ともだち ···· 70	消費税 しょうひぜい ···· 64	246 違 違う ちが ···· 80	258 寝 寝ねぼう ···· 82	●腹 腹痛 ふくつう ···· 84
配達 はいたつ ···· 68	旅費 りょひ ···· 46	間違い まちが ···· 80	寝る ね ···· 82	●預 預ける あず ···· 70
s 短 短期 たんき ···· 46	備 備える そなえ ···· 28	間違う まちが ···· 80	昼寝 ひるね ···· 82	預金 より금 ···· 70
228 遅 遅れる おく ···· 76	60 備 備える そなえ ···· 28	間違える まちが ···· 80	s 新 新型 しんがた ···· 64	147 裏 裏 うちら ···· 50
遅い おそ ···· 76	守備 しゅび ···· 52	間違える まちが ···· 80	新婚旅行 しんこんりょこう ···· 82	裏返す うらがえす ···· 50
遅刻 ちこく ···· 76	準備 じゅんび ···· 28	76 園 公園 こうえん ···· 34	●睡 睡眠 すいみん ···· 86	41 路 高速道路 こうそくどうろ ···· 18
s 着 着替える きが ···· 22	27 普 普通 ふつう ···· 18	動物園 どうぶつえん ···· 32	153 数 数 かず ···· 52	線路 せんろ ···· 20
259 痛 痛い いた ···· 84	248 復 復習 ふくしゅう ···· 80	遊園地 ゆうえんち ···· 32	数える かぞ ···· 52	通路 つうろ ···· 20
頭痛 ずつう ···· 84	往復 おうふく ···· 80	67 煙 煙 けむり ···· 30	数学 すうがく ···· 52	道路 どうろ ···· 20
腹痛 ふくつう ···· 84	回復 かいふく ···· 80	禁煙 きんえん ···· 30	数字 すうじ ···· 52	●話 携帯(電話) けいたい ···· 70
112 渡 渡す わた ···· 42	290 募 募集 ましゅう ···· 94	172 塩 塩しお ···· 60	式数 すうじ ···· 14	····· 70
渡る わた ···· 42	281 報 報告 ほうこく ···· 92	食塩 しょくえん ···· 60	数量 すうりょう ···· 48	■ 14 画 かく
162 登 登山 とざん ···· 54	情報 じょうほう ···· 106	72 解 解説 かいせつ ···· 30	回数券 かいすうけん ···· 22	s 駅 各駅 かくえき ···· 18
登録 とうろく ···· 54	予報 よほう ···· 92	解答 かいとう ···· 30	個数券 こすう ···· 60	6 関 関係 かんけい ···· 12
登る のぼる ···· 54	309 貿 貿易 ばいえき ···· 98	分解 ぶんかい ···· 30	冊数券 さつすう ···· 60	関心 かんしん ···· 12
138 湯 (お)湯 ゆ ···· 48	3 滿 滿員 まんいん ···· 12	理解 りかい ···· 30	点数券 てんすう ···· 34	関する かん ···· 12
s 答 解答 かいとう ···· 30	満車 まんしゃ ···· 12	了解 りょうかい ···· 54	部数券 ぶすう ···· 52	s 語 単語 たんご ···· 78
s 道 道路 どうろ ···· 20	不満 ふまん ···· 12	240 感 感情 かんじょう ···· 106	枚数券 まいすう ···· 60	●構 結構 けっこう ···· 82
横断歩道 おうだんほどう ···· 14	～未満 みまん ···· 26	感じる かんじる ···· 78	305 戰 戰後 せんご ···· 98	317 際 交際 こうさい ···· 100
高速道路 こうそくどうろ ···· 18	2 無 無い な ···· 12	感想 かんそう ···· 78	戦争 せんそう ···· 98	国際 こくさい ···· 100
鉄道 てつどう ···· 18	無休 むきゅう ···· 12	感動 かんどう ···· 78	戦う たたか ···· 98	国際的 こくさいてき ···· 102
都道府県 どどうふけん ···· 102	無断 むだん ···· 12	s 業 営業 えいぎょう ···· 28	241 想 感想 かんそう ···· 78	実際に じっさい ···· 102
歩道橋 ほどうきょう ···· 34	無理 むり ···· 12	残業 ざんぎょう ···· 64	予想 ようそう ···· 78	察 警察 けいさつ ···· 38
s 飯 晚ご飯 はんごはん ···· 26	無料 みやうり ···· 12	授業 じゅぎょう ···· 42	157 続 続く つづ ···· 54	警察署 けいさつしょ ···· 38
54 晚 晚ご飯 はんごはん ···· 26	遊 遊ぶ あそ ···· 32	職業 しょくぎょう ···· 94	続ける つづ ···· 54	····· 54
	遊園地 ゆうえんち ···· 32	5 禁 禁煙 きんえん ···· 30		

● 雜 混雜 …… 50

165 種 種類 …… 58

種 …… 58

● 障 故障 …… 38

126 製 製造 …… 46

製品 …… 46

○○製 …… 46

s 說 解說 …… 30

133 增 增加 …… 48, 106

增量 …… 48

増える …… 48

増やす …… 48

244 適 適當 …… 80

快適 …… 80

15 認 認める …… 14

確認 …… 14

94 鼻 鼻 …… 36

耳鼻科 …… 36

277 鳴 鳴く …… 90

鳴る …… 90

71 様 様子 …… 30

○○様 …… 30

お客様 …… 30

神様 …… 32

174 緑 緑(色) …… 60

綠茶 …… 60

242 練 練習 …… 80

■ 15 画

9 橫 橫斷 …… 14

横断歩道 …… 14

横 …… 14

296 課 課長 …… 94

第～課 …… 94

14 確 確認 …… 14

確か …… 14

たし

確かめる 14

正確 …… 14

s 質 神經質 …… 32

128 賞 賞 …… 46

賞金 …… 46

賞品 …… 46

賞味期限 46

287 震 震度 …… 92

地震 …… 92

●請 請求書 …… 94

申請 …… 66

25 線 線 …… 18

線路 …… 20

曲線 …… 82

直線 …… 80

～番線 18, 20

245 選 選ぶ …… 80

選舉 …… 80

選手 …… 80

116 蔵 冷蔵庫 …… 44

163 錄 錄音 …… 54

录音 …… 54

163 錄 錄画 …… 54

录像 …… 54

登録 …… 54

234 調 調べる …… 78

調査 …… 78

調子 …… 78

強調 …… 78

260 热 热い …… 84

熱 …… 84

熱心 …… 84

21 箱 箱 …… 16

ごみ箱 …… 16

●輪 指輪 …… 20

たし

■ 16 画

s 館 美術館 …… 32

132 機 機会 …… 48

機械 …… 48

自動販売機 …… 48

飛行機 …… 48

89 橋 橋 …… 34

歩道橋 …… 34

●糖 砂糖 …… 60

s 親 兩親 …… 22

43 整 整形外科 …… 36

整理 …… 22

整理券 …… 22

●頭 頭痛 …… 84

150 濃 濃い …… 52

151 薄 薄い …… 52

s 藥 藥局 …… 34

輸出 …… 98

輸送 …… 98

輸入 …… 98

166 類 衣類 …… 70

種類 …… 58

書類 …… 58

人種 …… 58

分類 …… 58

■ 17 画

74 願 願う …… 30

103 警 警官 …… 38

優 優しい …… 22

優勝 …… 96

優先席 …… 22

女優 …… 22

●療 治療 …… 84

198 齡 高齡 …… 66

年齢 …… 66

■ 18 画

210 額 金額 …… 68

半額 …… 68

238 簡 簡単 …… 78

75 觀 觀客 …… 32

觀光 …… 32

●顔 笑顔 …… 76

s 驗 経験 …… 98

実験 …… 102

受験 …… 36

291 職 職員 …… 94

職業 …… 94

職場 …… 94

転職 …… 94

s 題 宿題 …… 80

237 難 難問 …… 78

難しい …… 78

困難 …… 78

166 類 衣類 …… 70

種類 …… 58

書類 …… 58

人種 …… 58

分類 …… 58

■ 19 画

74 願 願う …… 30

103 警 警官 …… 38

優 優しい …… 22

優勝 …… 96

優先席 …… 22

女優 …… 22

●療 治療 …… 84

318 議 議員 …… 100

会議 …… 100

●護 看護師 …… 58

かんごし



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

イラスト 花色木綿

翻訳・翻訳校正 Hannah Rosszell / Rory Rosszell / Philip White / Ian Chun (英語)
Tre Publishing house (ベトナム語)
LÊ LỆ THỦY (ベトナム語校正)

編集協力・DTP りんがる舎/朝日メディアインターナショナル株式会社

装丁 岡崎裕樹

印刷・製本 日経印刷株式会社

にほんごのうりょくしけんたいさく
「日本語能力試験」対策

にほんごそう かんじ えいご ごほん 日本語総まとめ N3 漢字 [英語・ベトナム語版]

2015年11月12日 初版 第1刷発行

2016年 9月12日 初版 第3刷発行

本体価格 1,200円

著者 佐々木仁子・松本紀子

発行 株式会社アスク出版

〒162-8558 東京都新宿区下宮比町2-6

TEL 03-3267-6864

発行人 天谷修平

許可なしに転載、複製することを禁じます。

©Hitoko Sasaki, Noriko Matsumoto 2015

Printed in Japan

ISBN978-4-87217-961-3



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

日本語総まとめ N3 漢字
にほんごそう かんじ

実戦問題
じっせんもんだい

解答・解説
かいとう かいせつ

Answers and Explanations
Đáp án và Giải thích

こちら側に引っ張って切り離してください。
→ こちら側に引っ張って切り離してください。

第1週 実戦問題

問題1 (p.24)

1 2 2 1 3 2 4 4 5 3
6 4 7 1 8 2 9 2 10 4

問題2 (p.25)

11 3 12 1 13 4 14 2

問題3 (p.25)

- [15] 3 各駅に止まります
(=全部の駅に止まります)
かくえき と
- [16] 4 押しボタン式
おしふたんしき
- [17] 2 満車
まんしゃ
- [18] 3 送料無料 (=送料はいりません)
そうりょう むりょう そうりょう
- [19] 4 整理券
せいりけん
- [20] 1 料金箱
りょうきんばこ

第2週 実戦問題

問題1 (p.40)

1 2 2 2 3 2 4 3 5 1
6 1 7 4 8 4 9 3 10 1

問題2 (p.41)

11 2 12 1 13 4 14 3

問題3 (p.41)

- [15] 4 当駅 (=この駅)
とうえき えき
- [16] 3 全席、指定 (=全部の席が指定席)
ぜんせき してい ぜんぶ せき していせき
- [17] 4 交差点内 (=交差点の中)
こうさとんない こうさとんなか
- [18] 1 産婦人料
さんふじんか
- [19] 3 A案
あん
- [20] 4 約20万人 (=だいたい20万人)
やく まんにん

第3週 実戦問題

問題1 (p.56)

1 1 2 3 3 1 4 4 5 4
6 2 7 3 8 1 9 2 10 1

問題2 (p.57)

11 4 12 1 13 4 14 2

問題3 (p.57)

- [15] 4 交通費
こうつうひ
- [16] 2 30部 *書類は「部」で数える
ぶ しょるい かぞ
- [17] 1 紙袋
かみぶくろ
- [18] 3 要冷凍
ようれいとう
- [19] 2 再ダイヤル
さい
- [20] 3 短期留学 (=短い期間の留学)
たんきりゅうがく みじか きかん りゅうがく

第4週 実戦問題

問題1 (p.72)

1 3 2 3 3 4 4 1 5 3
6 2 7 4 8 4 9 3 10 1

問題2 (p.73)

11 4 12 2 13 3 14 3

問題3 (p.73)

- [15] 1 連休
れんきゅう
- [16] 1 広告
こうごく
- [17] 3 定価
ていか
- [18] 1 消費税
しょうひぜい
- [19] 2 何枚
なんまい
- [20] 3 大型
おおがた



第5週 実戦問題

問題1 (p.88)

- [1] 3 [2] 4 [3] 3 [4] 1 [5] 4
[6] 1 [7] 3 [8] 1 [9] 3 [10] 4

問題2 (p.89)

- [11] 1 [12] 2 [13] 4 [14] 2

問題3 (p.89)

- [15] 4 最初
さいしょ
[16] 2 回復に向かっている (=よくなっている)
かいふくむ
[17] 4 昨年 (=去年)
さくねん きょねん
[18] 1 直接
ちょくせつ
[19] 2 頭痛薬
ずつうやく
[20] 4 食欲
しょくよく

第6週 実戦問題

問題1 (p.104)

- [1] 3 [2] 4 [3] 2 [4] 4 [5] 2
[6] 2 [7] 4 [8] 3 [9] 1 [10] 4

問題2 (p.105)

- [11] 2 [12] 1 [13] 3 [14] 2

問題3 (p.105)

- [15] 2 第10課
たい か
[16] 4 機械化 *工場などで人のかわりに機械
きかい こうじょう ひと きかい
を使うこと
つか
[17] 3 個人的
こじんてき
[18] 2 天気予報
てんきよほう
[19] 1 否定する
ひてい
[20] 4 電波
でんぱ